

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013
quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng
Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

(Tiếp theo Công báo số 77 + 78)

Phụ lục 3

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

Phần 1

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đơn vị tính: Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể trong Phần 3 “Hướng dẫn lập các chỉ tiêu thống kê” của Phụ lục này.

2. Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:

a) Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

b) Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

c) Tỷ giá giữa USD và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

3. Nguyên tắc làm tròn số:

a) Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.

b) Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.

c) Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.

d) Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

Phần 2

GIẢI THÍCH MỘT SỐ TỪ NGỮ

Một số từ ngữ nêu tại Phụ lục 1 được hiểu như sau:

I. MỘT SỐ TỪ NGỮ CHUNG

- 1. Tín dụng ngắn hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn đến 12 tháng.
- 2. Tín dụng trung hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng.
- 3. Tín dụng dài hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 60 tháng.
- 4. Cấp tín dụng** là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
- 5. Dư nợ tín dụng** là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho cá nhân, tổ chức dưới hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
 - c) Cho thuê tài chính;
 - d) Bao thanh toán;
 - đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
 - e) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.
- 6. Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 8 Thông tư này.**
- 7. Giá trị giấy tờ có giá phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.**
- 8. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước** gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.
- 9. Các tổ chức không phải là TCTD** được hiểu là các tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam không phải là tổ chức tín dụng thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây: Nhận tiền gửi; cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các hình thức cấp tín dụng khác; đầu tư; kinh doanh ngoại hối; cung ứng các dịch vụ thanh toán; môi giới và cung cấp dịch vụ bảo hiểm; môi giới và kinh doanh chứng khoán; bao gồm:

- a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- c) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- d) Doanh nghiệp bảo hiểm;
- e) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- g) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, chuyển tiền kiều hối,...);
- h) Công ty chuyên cho vay tiêu dùng trả góp, cho vay tiêu dùng, mua nhà trả góp;
- i) Công ty chuyên thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán;
- k) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- l) Các tổ chức khác.

II. CÁC TỪ NGỮ GẮN VỚI MÃ SỐ THÔNG KÊ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC THÔNG KÊ NGÂN HÀNG QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC 5

1. Ngành kinh tế xxxx: được hiểu là ngành kinh tế ghi theo mã ngành kinh tế (được ký hiệu bằng 4 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 1 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

2. Loại hình tổ chức và cá nhân xx: được hiểu là các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và cá nhân, các đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội và các loại hình tổ chức khác ghi theo mã loại hình tổ chức và cá nhân (được ký hiệu bằng 2 chữ số). Phân tổ loại hình tổ chức và cá nhân được hướng dẫn cụ thể tại Bảng 2 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

3. Loại hình TCTD xx: được hiểu là loại hình TCTD ghi theo mã loại hình TCTD (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 3 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

4. Loại tiền xxx đủ tiêu chuẩn lưu thông: được hiểu là loại tiền Việt Nam đang lưu hành trong lưu thông ghi theo mã số loại đồng tiền Việt Nam đang lưu hành (được ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 4 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

5. Loại tiền xxx đình chỉ lưu hành: được hiểu là loại tiền Việt Nam bằng giấy cotton, polymer, kim loại không còn giá trị khi Ngân hàng Nhà nước đã công bố thu hồi và rút khỏi lưu thông ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đình chỉ lưu hành (ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 5 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

6. Loại tiền xxx giả: được hiểu là loại tiền được làm giống như loại tiền của Việt Nam nhưng không do Ngân hàng Nhà nước in, đúc, phát hành. Loại tiền này

được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành và tiền Việt Nam đã đình chỉ lưu hành.

7. Loại tiền xxx nghi giả chờ xử lý: được hiểu là loại tiền chưa xác định là tiền thật hay tiền giả và đang tạm thu giữ để các đơn vị có chức năng giám định, kiểm tra và có kết luận cuối cùng. Loại tiền này được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.

8. Loại tiền xxx bị phá hoại: được hiểu là loại tiền Việt Nam bị làm thay đổi, sửa chữa hoặc cắt dán khác đi so với đồng tiền nguyên bản... Loại tiền này được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.

9. Loại tiền xxx không đủ tiêu chuẩn lưu thông: được hiểu là loại tiền Việt Nam bằng giấy cotton, polymer, kim loại đang lưu hành nhưng đã bị rách nát, hư hỏng hoặc biến dạng ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.

10. Loại tiền xx: được hiểu là loại đồng tiền các nước ghi theo mã đồng tiền các nước (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 6 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

11. Loại ngoại tệ xx: được hiểu là loại đồng tiền các nước ghi theo mã đồng tiền các nước (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 6 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này nhưng không bao gồm đồng tiền của Việt Nam (VND).

12. Giấy tờ có giá loại xxxx: được hiểu là các loại giấy tờ có giá do các tổ chức phát hành trên thị trường tiền tệ (như Kho bạc Nhà nước, NHNN, TCTD, ...) ghi theo mã các loại giấy tờ có giá (được ký hiệu bằng 4 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 8 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

13. Nước có chung biên giới xxx: được hiểu là các quốc gia có chung biên giới đường bộ với Việt Nam gồm Trung Quốc, Lào, Cam Pu Chia ghi theo mã quốc gia (được ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 9 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

Phần 3

HƯỚNG DẪN LẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

1. Nhóm chỉ tiêu 1 “Tín dụng”

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này (trừ nhóm chỉ tiêu 1E) chỉ phản ánh dư nợ tín dụng của TCTD đối với các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình. *Dư nợ tín dụng thuộc nhóm này không bao gồm dư nợ tín dụng của TCTD đối với các tổ chức không phải là TCTD quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này (khoản này được báo cáo tại nhóm chỉ tiêu 7D) và các TCTD khác.*

❖ **Dư nợ xấu** bao gồm toàn bộ dư nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

1.1. Các chỉ tiêu 1A “Phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế”:

Việc phân loại tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn.

1.1.1. Các chỉ tiêu 1A.1 “Dư nợ tín dụng”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư các khoản cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng ngắn hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư các khoản nợ xấu ngắn, trung và dài hạn của dư nợ tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản nợ xấu ngắn hạn của dư nợ tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

1.1.2. Các chỉ tiêu 1A.2 “Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản”: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này, bao gồm cả các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai.

Trong trường hợp phát sinh cho vay cả tín chấp và có bảo đảm bằng tài sản đối với một khách hàng (hoặc nhiều tài sản đảm bảo cho một hạn mức) thì việc phân loại sẽ căn cứ vào hình thức bảo đảm tiền vay chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng tài sản đảm bảo để đưa vào chỉ tiêu báo cáo phù hợp. Đối với trường hợp một tài sản đảm bảo cho nhiều khách hàng vay thì phân loại theo tài sản đảm bảo như bình thường.

Ví dụ: Một khách hàng phát sinh khoản vay là 100 tỷ đồng tại ngân hàng A. Đảm bảo cho khoản vay trên bao gồm: bằng tín chấp là 40 tỷ đồng và bằng tài sản

đảm bảo là 60 tỷ đồng. Trong trường hợp này, ngân hàng A thống kê 100 tỷ đồng dư nợ của khách hàng A vào dư nợ có bảo đảm bằng tài sản vì tỷ trọng có bảo đảm bằng tài sản chiếm 60%, cao hơn so với bảo đảm bằng tín chấp (không có bảo đảm bằng tài sản).

1.1.3. Các chỉ tiêu 1A.3 “Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5”: Thống kê dư nợ tín dụng thuộc nợ nhóm 5 của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nội dung nợ nhóm 5 được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về phân loại nợ. Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

1.2. Các chỉ tiêu 1B “Phân loại dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân”:

1.2.1. Các chỉ tiêu 1B.1 “Dư nợ tín dụng”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư các khoản cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng ngắn hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư các khoản nợ xấu ngắn, trung và dài hạn của dư nợ tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản nợ xấu ngắn hạn của dư nợ tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

1.2.2. Các chỉ tiêu 1B.2 “Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản”: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng có đảm bảo bằng tài sản của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này, bao gồm cả các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai.

Trong trường hợp phát sinh cho vay cả tín chấp và có bảo đảm bằng tài sản đối với một khách hàng (hoặc nhiều tài sản đảm bảo cho một hạn mức) thì việc phân loại sẽ căn cứ vào hình thức bảo đảm tiền vay chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản đảm bảo để đưa vào chỉ tiêu báo cáo phù hợp. Đối với trường hợp một tài sản đảm bảo cho nhiều khách hàng vay thì phân loại theo tài sản đảm bảo như bình thường.

Ví dụ: Một khách hàng phát sinh khoản vay là 100 tỷ đồng tại ngân hàng A. Đảm bảo cho khoản vay trên bao gồm: bằng tín chấp là 40 tỷ đồng và bằng tài sản đảm bảo là 60 tỷ đồng. Trong trường hợp này, ngân hàng A thống kê 100 tỷ đồng dư nợ của khách hàng A vào dư nợ có bảo đảm bằng tài sản vì tỷ trọng có bảo đảm bằng tài sản chiếm 60%, cao hơn so với bảo đảm bằng tín chấp (không có bảo đảm bằng tài sản).

1.2.3. Các chỉ tiêu 1B.3 “Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5”: Thống kê dư nợ tín dụng thuộc nợ nhóm 5 của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nội dung nợ nhóm 5 được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về phân loại nợ. Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân được căn cứ vào loại hình tổ chức, cá nhân tương ứng của khách hàng vay vốn.

1.3. Các chỉ tiêu 1C “Dư nợ tín dụng theo phương thức bảo đảm”:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 được thống kê độc lập, không trùng lặp. Tổng dư nợ tín dụng được tổng hợp từ các chỉ tiêu của nhóm 1C bằng tổng dư nợ tín dụng được tổng hợp từ nhóm chỉ tiêu 1G (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai (trừ quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi, kim loại quý, đá quý tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Kho bạc Nhà nước và các giấy tờ có giá khác theo quy định tại Quyết định số 07/2008/QĐ-NHNN ngày 24/3/2008 và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng vàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản khác, gồm: máy móc, thiết bị... (không bao gồm các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đã thống kê tại chỉ tiêu 1, chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3, chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 5 của nhóm này) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân không bảo đảm bằng tài sản tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với trường hợp cấp tín dụng theo hạn mức tín dụng và được bảo đảm bằng danh mục tài sản bảo đảm, thì các TCTD xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở nội dung thỏa thuận về các tài sản bảo đảm cho từng khoản cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, được ghi cụ thể trong hợp đồng bảo đảm và hợp đồng cấp tín dụng cụ thể trong hạn mức tín dụng (hoặc giấy nhận nợ từng lần); trường hợp tài sản bảo đảm chung cho nghĩa vụ trả nợ của tổng dư nợ cấp tín dụng theo hạn mức tín dụng thì có thể xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở tỷ trọng của khoản tín dụng đó so với tổng hạn mức tín dụng.

Ví dụ 1: Một khách hàng có hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng, được bảo đảm bằng danh mục tài sản có giá trị 1,5 tỷ đồng, gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 0,75 tỷ đồng, tài sản khác (máy móc, thiết bị...) với giá trị 0,5 tỷ đồng. Thực tế dư nợ vay của khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo 0,5 tỷ đồng. TCTD và khách hàng vay có thỏa thuận về tài sản bảo đảm đối với khoản vay thứ nhất có dư nợ 0,3 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, khoản vay thứ hai có dư nợ là 0,1 tỷ đồng được bảo đảm bằng tài sản khác, khoản vay thứ ba có dư nợ là 0,1 tỷ đồng được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Theo đó, TCTD xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở nội dung thỏa thuận về các tài sản bảo đảm cho từng khoản cấp tín dụng như sau:

+ Thống kê báo cáo vào chỉ tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 0,3 tỷ đồng.

+ Thống kê báo cáo dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác là 0,1 tỷ đồng.

+ Thống kê báo cáo dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 0,1 tỷ đồng.

Ví dụ 2: Một khách hàng có hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng, được bảo đảm bằng danh mục tài sản có giá trị 1,5 tỷ đồng, gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1 tỷ đồng, tài sản khác (máy móc, thiết bị...) là 0,5 tỷ đồng. Thực tế

đư nợ vay của khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo là 1 tỷ đồng; TCTD và khách hàng vay thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm là tổng giá trị tài sản bảo đảm 1,5 tỷ đồng được bảo đảm chung cho nghĩa vụ trả nợ của tổng dư nợ thực tế trong hạn mức tín dụng. Theo đó, TCTD có thể xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở tỷ trọng của khoản tín dụng đó so với tổng hạn mức tín dụng như sau:

+ Thống kê báo cáo vào chỉ tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất là $0,667 \text{ tỷ đồng} = 1 \text{ tỷ đồng} \times 1 \text{ tỷ đồng} / 1,5 \text{ tỷ đồng}$.

+ Thống kê báo cáo vào chỉ tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác là $0,333 \text{ tỷ đồng} = 1 \text{ tỷ đồng} \times 0,5 \text{ tỷ đồng} / 1,5 \text{ tỷ đồng}$.

1.4. Các chỉ tiêu 1D “Dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa”:

Tiêu chí để phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như sau: Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Thông tư này là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, có quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) như sau:

Khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy mô tổng nguồn vốn
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
II. Công nghiệp và xây dựng	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
III. Thương mại và dịch vụ	Từ 50 tỷ đồng trở xuống

Phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế nêu tại bảng trên được hướng dẫn tại Phụ lục 7 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 1, 2, 3: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của TCTD đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4, 5, 6: Thống kê số dư các khoản nợ xấu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của TCTD đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

1.5. Các chỉ tiêu 1E “Hoạt động bảo lãnh”:

❖ Thống kê các khoản bảo lãnh trong nước và nước ngoài của TCTD trong kỳ báo cáo (không bao gồm các cam kết phát hành theo hình thức tín dụng chứng từ). Các loại bảo lãnh được hiểu theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN về hoạt động bảo lãnh ngân hàng.

❖ Ngành kinh tế xxxx: phân theo mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Loại hình tổ chức và cá nhân xx (không bao gồm TCTD): phân theo mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Loại hình TCTD xx: phân theo mã loại hình TCTD quy định tại Bảng 3 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Khái niệm “Người không cư trú của Việt Nam” được xác định theo hướng dẫn phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này.

❖ Loại tiền xx: VND, các loại ngoại tệ quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Các chỉ tiêu 1, 2, 3: Thống kê số tiền TCTD thực hiện cấp bảo lãnh cho khách hàng là Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 4, 5, 6: Thống kê số dư TCTD thực hiện cấp bảo lãnh cho khách hàng là Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 7, 8, 9: Thống kê số tiền TCTD đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng là Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 10, 11, 12: Thống kê số dư TCTD đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng là Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền TCTD thực hiện cấp bảo lãnh phân theo từng mã ngành kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo. Việc xác định mã ngành kinh tế căn cứ vào giao dịch của khách hàng được bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh thuộc ngành kinh tế nào.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, TCTD A có cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại TCTD B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì mã ngành kinh tế trong trường hợp này được xác định là ngành xây dựng.

- Chỉ tiêu 14: Thống kê số dư TCTD thực hiện cấp bảo lãnh phân theo từng mã ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 15: Thống kê số tiền TCTD đã thực hiện nghĩa vụ trả thay phân theo từng mã ngành kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 16: Thống kê số dư TCTD đã thực hiện nghĩa vụ trả thay phân theo từng mã ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 17: Thống kê số tiền khách hàng ký quỹ tại TCTD để bảo đảm cho các khoản bảo lãnh.

- Chỉ tiêu 18: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm khác mà TCTD nhận của khách hàng để bảo đảm cho các khoản bảo lãnh.

- Chỉ tiêu 19: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của các khoản bảo lãnh mà TCTD đã phải thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng.

Chú ý: Các khoản bảo lãnh tại các chỉ tiêu 18, 19 bao gồm cả giá trị tài sản bảo đảm của bên thứ 3 bảo đảm cho khoản bảo lãnh.

1.6. Các chỉ tiêu 1G “Tổng dư nợ tín dụng (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra)”:

❖ Các chỉ tiêu này được áp dụng để đối chiếu, kiểm tra chất lượng báo cáo nhóm chỉ tiêu 1A.1, 1B.1, 1C.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư nợ tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng loại tiền tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu tổng dư nợ tín dụng của chỉ tiêu này theo từng loại tiền phải bằng số liệu tổng dư nợ tín dụng theo từng loại tiền của tất cả các ngành kinh tế, loại hình tổ chức và cá nhân.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư nợ tín dụng ngắn hạn của TCTD cho tổ chức và cá nhân phân theo từng loại tiền tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu tổng dư nợ tín dụng của chỉ tiêu này theo từng loại tiền phải bằng số liệu tổng dư nợ tín dụng ngắn hạn theo từng loại tiền của tất cả các ngành kinh tế, loại hình tổ chức và cá nhân.

2. Nhóm chỉ tiêu 2 “Huy động vốn”

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

2.1. Các chỉ tiêu 2A “Huy động vốn trong nước”:

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình huy động vốn của TCTD từ Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác), phát hành các loại giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu). *Số dư huy động vốn thuộc nhóm này không bao gồm số dư huy động vốn của TCTD từ các tổ chức không phải là TCTD quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này (khoản này được báo cáo tại nhóm chỉ tiêu 7C), NHNN và các TCTD khác.*

2.1.1. Các chỉ tiêu 2A.1 “Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo

cáo, bao gồm tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán, tiền gửi ATM và các loại tiền gửi không kỳ hạn khác.

- Các chỉ tiêu từ 2 đến 6: Thống kê số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân bằng VND được đảm bảo theo giá vàng, theo giá trị ngoại tệ.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 8 đến 12: Thống kê số dư các khoản tiền gửi theo từng loại kỳ hạn của tổ chức là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức bằng VND được đảm bảo theo giá vàng, theo giá trị ngoại tệ.

2.1.2. Các chỉ tiêu 2A.2 “Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam”: Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá của TCTD cho các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam mua tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo kỳ hạn giấy tờ có giá.

2.2. Các chỉ tiêu 2B “Huy động vốn nước ngoài”:

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình huy động vốn của TCTD từ Người không cư trú của Việt Nam dưới hình thức phát hành các loại giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

2.2.1. Các chỉ tiêu 2B.1 “Phát hành giấy tờ có giá cho Người không cư trú của Việt Nam”: Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá của TCTD cho các cá nhân, tổ chức là Người không cư trú của Việt Nam mua tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo kỳ hạn giấy tờ có giá.

3. Nhóm chỉ tiêu 3 “Lãi suất”

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay của TCTD đối với tổ chức và cá nhân.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, USD. Mã đồng tiền các nước được quy định tại Bảng 6 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Phần trăm (%)/năm.

3.1. Các chỉ tiêu 3A “Lãi suất đối với nền kinh tế”:

❖ Thống kê lãi suất các khoản tiền gửi/hoặc cho vay, mà TCTD huy động vốn/hoặc cho vay đối với các tổ chức, cá nhân phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, TCTD áp dụng nhiều mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay khác nhau đối với cùng một loại kỳ hạn huy động hoặc thời hạn cho vay, thì TCTD xác định mức lãi suất

tiền gửi/hoặc cho vay phổ biến. Lãi suất tiền gửi phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo có tỷ trọng doanh số tiền gửi phát sinh so với tổng doanh số tiền gửi phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất. Trường hợp trong kỳ báo cáo tại một kỳ hạn tiền gửi/hoặc thời hạn cho vay, TCTD áp dụng nhiều mức lãi suất huy động/hoặc cho vay khác nhau nhưng có tỷ trọng doanh số tiền gửi/hoặc cho vay bằng nhau, thì TCTD báo cáo mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay áp dụng cho nhiều hợp đồng tiền gửi/hoặc hợp đồng cho vay nhất.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 7: Thống kê mức lãi suất tiền gửi phổ biến đối với từng loại kỳ hạn và từng loại tiền của TCTD trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8, 9: Thống kê mức lãi suất huy động phổ biến bằng phát hành giấy tờ có giá của TCTD đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng loại kỳ hạn và từng loại tiền trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10, 11: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến của TCTD đối với các khoản cho vay theo từng loại tiền trong kỳ báo cáo để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường, là các khoản cho vay loại trừ các đối tượng, lĩnh vực, mục đích sau: Đầu tư, kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh chứng khoán; Đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống; Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Các chỉ tiêu từ 12 đến 17: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của TCTD đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản; đầu tư kinh doanh chứng khoán; đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 18, 19: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của TCTD đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng trong kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu báo cáo thuộc nhóm này thay thế yêu cầu báo cáo của NHNN tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010.

- Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh.

4. Nhóm chỉ tiêu 4 “Thanh toán và ngân quỹ”

4.1. Các chỉ tiêu 4A “Tài khoản tiền gửi thanh toán”:

❖ Thống kê tình hình mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

❖ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

❖ TCTD thực hiện báo cáo nhóm chỉ tiêu này là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

❖ Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác gồm: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và các tổ chức khác thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán có mở tài khoản tại TCTD báo cáo.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các cá nhân tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7, 8: Thống kê số lượng và số dư các tài khoản thẻ ghi nợ nội địa còn hoạt động của khách hàng cá nhân được mở tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9, 10: Thống kê số lượng và số dư các tài khoản thẻ ghi nợ quốc tế còn hoạt động của khách hàng cá nhân được mở tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11, 12: Thống kê số lượng và số dư các tài khoản tiền gửi thanh toán có phát hành séc còn hoạt động của khách hàng được mở tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

4.2. Các chỉ tiêu 4B “Thanh toán phân theo loại phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán”:

❖ Thống kê tình hình thanh toán của NHNN, TCTD phân theo các loại phương tiện thanh toán (PTTT) và phân theo các hệ thống thanh toán (HTTT).

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

4.2.1. Các chỉ tiêu 4B.1 “Thanh toán phân theo loại phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán”:

❖ Thống kê tình hình thanh toán của TCTD báo cáo, phân theo các loại phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán:

❖ **Thanh toán quốc tế:** là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

❖ **Thanh toán nội địa:** là hoạt động thanh toán bằng đồng nội tệ hoặc ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế nêu trên.

4.2.1.1. Các chỉ tiêu 4B.1.1 “Giao dịch rút tiền mặt”:

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại TCTD báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt.

- Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Thẻ của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với Thẻ do TCTD báo cáo phát hành.

- Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các phương tiện thanh toán khác (ngoài Séc, Thẻ đã được thống kê ở các chỉ tiêu từ 1 đến 4) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại TCTD báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy rút tiền mặt,...

4.2.1.2. Các chỉ tiêu 4B.1.2 “Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa”:

❖ Một giao dịch thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về “giao dịch thanh toán” không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa TCTD báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay, trả lãi hoặc phí). Các khoản chuyển vốn của bản thân TCTD báo cáo cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10: thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được TCTD báo cáo thống kê một lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.

+ Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với Thẻ do TCTD báo cáo phát hành.

+ Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.

+ Chỉ tiêu 7, 8: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.

+ Chỉ tiêu 9, 10: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu từ 1 đến 8). Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng nội địa, giấy chuyển tiền, giấy chuyển khoản, Internet, điện thoại di động, điện thoại cố định,...

- Các chỉ tiêu từ 11 đến 14: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.

+ Chỉ tiêu 11, 12: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của TCTD báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà TCTD báo cáo tham gia để thực hiện các giao dịch thanh toán).

+ Chỉ tiêu 13, 14: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử (thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 11, 12).

Ghi chú:

- Tổng giá trị của các chỉ tiêu 1, 3, 5, 7, 9 phải bằng (=) tổng giá trị của các chỉ tiêu 11, 13.

- Tổng giá trị của các chỉ tiêu 2, 4, 6, 8, 10 phải bằng (=) tổng giá trị của các chỉ tiêu 12, 14.

4.2.1.3. Các chỉ tiêu 4B.1.3 “Dịch vụ thẻ”:

❖ “**Giao dịch thẻ**”: là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của TCTD phát hành thẻ, các giao dịch phi tài chính (vấn tin, sao kê,...).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng tất cả các loại thẻ đã được TCTD phát hành lũy kế tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo

Chú ý: Chỉ tiêu này thay thế cho Báo cáo thống kê số liệu dịch vụ thẻ quy định tại Công văn số 508/BTT3 ngày 06/11/2007.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng thẻ đã được TCTD báo cáo phát hành cho khách hàng nhưng chưa được kích hoạt để sử dụng, tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 3 đến 10: Thống kê tổng số lượng thẻ đã được TCTD báo cáo phát hành và đang lưu hành tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Số lượng các thẻ đang lưu hành (hay các thẻ còn có thể sử dụng được) không bao gồm các thẻ do TCTD báo cáo phát hành nhưng chưa được kích hoạt, thẻ đã hết hạn sử dụng, các thẻ đã bị đóng/hủy bỏ theo yêu cầu của chủ thẻ hoặc do TCTD báo cáo tự đóng/hủy bỏ.

- Chỉ tiêu 11: Thống kê số lượng thẻ do TCTD báo cáo phát hành có thực hiện “Giao dịch thẻ” trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 12 đến 27: Thống kê số lượng và giá trị các “Giao dịch thẻ” được thực hiện bằng thẻ do TCTD báo cáo phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo,

phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng nội địa, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước nội địa, thẻ trả trước quốc tế, thẻ nội địa khác và thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước).

Chú ý: chỉ thống kê đối với các “Giao dịch thẻ” được hiểu với nghĩa như trên.

- Chỉ tiêu 28: Thống kê số lượng các “Giao dịch thẻ” được thực hiện ở nước ngoài bằng thẻ do TCTD báo cáo phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo (TCTD báo cáo là ngân hàng phát hành thẻ).

Chú ý: chỉ thống kê đối với các “Giao dịch thẻ” được hiểu với nghĩa như trên.

- Chỉ tiêu 29: Thống kê giá trị các “Giao dịch thẻ” được thực hiện ở từng quốc gia bằng thẻ do TCTD báo cáo phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo (TCTD báo cáo là ngân hàng phát hành thẻ) theo từng mã quốc gia quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.

Chú ý: chỉ thống kê đối với các “Giao dịch thẻ” được hiểu với nghĩa như trên.

- Các chỉ tiêu từ 30 đến 43: Thống kê số lượng thẻ ghi nợ nội địa/thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng nội địa/thẻ tín dụng quốc tế và các loại thẻ khác do TCTD báo cáo phát hành bị giả mạo đã phát hiện; số lượng và giá trị các “Giao dịch thẻ” được thực hiện bằng thẻ giả thẻ ghi nợ nội địa/thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng nội địa/thẻ tín dụng quốc tế và các loại thẻ khác của TCTD báo cáo phát hành.

Chú ý: Chỉ thống kê đối với các “Giao dịch thẻ” được hiểu với nghĩa như trên.

4.2.1.4. Các chỉ tiêu 4B.1.4 “Giao dịch qua kênh Internet, điện thoại di động”:

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch tài chính được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của TCTD báo cáo (bao gồm cả các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động).

Chú ý: chỉ thống kê các giao dịch tài chính (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

- Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch tài chính được khách hàng thực hiện bằng điện thoại di động như là kênh cung ứng dịch vụ của TCTD báo cáo (SMS banking, Mobile banking), không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động.

Chú ý: chỉ thống kê các giao dịch tài chính (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

4.2.2. Các chỉ tiêu 4B.2 “Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán”:**4.2.2.1. Các chỉ tiêu 4B.2.1 “Thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN - Chứng từ giấy”:**

❖ Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị của các giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN (Chứng từ giấy). Số liệu do các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố và Sở giao dịch NHNN tổng hợp các chứng từ giao dịch thanh toán của khách hàng phát sinh trong tháng qua tài khoản tiền gửi tại NHNN (không thống kê các khoản giao dịch thanh toán trực tiếp giữa khách hàng với đơn vị mình: trả nợ, trả lãi, trả phí dịch vụ, trả tiền mua giấy tờ in hoặc phương tiện thanh toán,...).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) giao dịch thanh toán phát sinh (chuyển đi) của TCTD qua tài khoản tiền gửi tại đơn vị NHNN (đối với các Bảng kê chứng từ thanh toán, số lượng giao dịch được tính theo các chứng từ kê trên Bảng kê - bản thân Bảng kê không được tính là một chứng từ giao dịch).

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh tương ứng với số món thống kê theo Chỉ tiêu 1.

4.2.2.2. Các chỉ tiêu 4B.2.2 “Thanh toán nội bộ TCTD”:

❖ Thanh toán nội bộ TCTD được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một TCTD và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của TCTD này. Hội sở của TCTD được coi như một chi nhánh.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán được xử lý trong nội bộ hệ thống TCTD (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các giao dịch tại chi nhánh gửi lệnh thanh toán đi).

4.2.2.3. Các chỉ tiêu 4B.2.3 “Thanh toán qua TCTD khác”:

❖ Phản ánh tổng số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền qua TCTD khác. Thanh toán qua TCTD khác được hiểu là toàn bộ các giao dịch thanh toán nội địa (VND và ngoại tệ) bằng chứng từ giấy và chứng từ điện tử do TCTD thực hiện báo cáo chuyển đi trực tiếp qua TCTD khác (không bao gồm các giao dịch thanh toán chuyển đi TCTD khác được xử lý thanh toán qua điện tử song phương, SWIFT nội địa, các hệ thống thanh toán của NHNN).

- Chỉ tiêu 1, 2: Phản ánh tổng số lượng và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác.

- Chỉ tiêu 3, 4: Phản ánh tổng số lượng và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác.

4.2.2.4. Các chỉ tiêu 4B.2.4 “Thanh toán điện tử song phương”:

❖ Phản ánh tổng số lượng (số món) và tổng giá trị giao dịch thực hiện qua thanh toán điện tử song phương của TCTD thực hiện báo cáo với TCTD khác.

❖ **Thanh toán điện tử song phương** được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử được chuyển/nhận thông qua kết nối trực tiếp trên cơ sở thỏa thuận, mở tài khoản tại nhau giữa TCTD thực hiện báo cáo với TCTD khác, không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi TCTD khác qua NHNN, qua SWIFT nội địa và các giao dịch thanh toán quốc tế.

❖ TCTD xxx được hiểu là tên của TCTD ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 05/6/2007.

- Chỉ tiêu 1, 2: Phản ánh số lượng và giá trị chuyển tiền đi bằng VND được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx.

- Chỉ tiêu 3, 4: Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị chuyển tiền đến bằng VND được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương từ TCTD xxx.

- Chỉ tiêu 5, 6: Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx.

- Chỉ tiêu 7, 8: Phản ánh số lượng và giá trị chuyển tiền đến bằng ngoại tệ được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương từ TCTD xxx.

4.2.2.5 Các chỉ tiêu 4B.2.5 “Thanh toán qua ATM/POS/EFTPOS/EDC”:

❖ Phản ánh thông tin về hệ thống ATM/POS/EFTPOS/EDC của TCTD.

4.2.2.5.1. Các chỉ tiêu 4B.2.5.1 “Giao dịch qua ATM”:

❖ Thống kê số lượng (số món) và giá trị tất cả các giao dịch qua máy ATM của TCTD trong tháng báo cáo.

❖ Tỉnh, thành phố xx: được xác định theo mã tỉnh, thành phố quy định tại Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng các máy rút tiền tự động (ATM) của TCTD được đặt trên từng địa bàn tỉnh, thành phố (63 tỉnh, thành phố) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2, 3: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị tất cả các giao dịch qua ATM của TCTD (bao gồm cả các giao dịch có phát sinh tra soát khiếu nại và chỉ thống kê các giao dịch tài chính, không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê...).

- Chỉ tiêu 4, 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt qua ATM của các TCTD.

- Chỉ tiêu 6, 7: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch chuyển khoản qua ATM của các TCTD.

- Chỉ tiêu 8, 9: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị tất cả các giao dịch qua ATM của TCTD bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành (bao gồm cả các giao dịch có phát sinh tra soát khiếu nại và chỉ thống kê các giao dịch tài chính, không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê...).

- Chỉ tiêu 10, 11: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của TCTD có phát sinh tra soát khiếu nại.

4.2.2.5.2. Các chỉ tiêu 4B.2.5.2 “Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC”:

❖ Thống kê tình hình, số lượng (số món) và giá trị tất cả các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD trong tháng báo cáo.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng máy hoặc thiết bị đầu cuối đặt tại các đơn vị chấp nhận thẻ, các phòng giao dịch/chi nhánh của TCTD có thể sử dụng để cung cấp thông tin hoặc thực hiện giao dịch thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng đơn vị chấp nhận thẻ (như các cửa hàng,...) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Một cửa hàng có thể có một vài thiết bị đầu cuối, nhưng chỉ được tính là một đơn vị chấp nhận thẻ.

- Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị tất cả các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD (bao gồm cả các giao dịch có phát sinh tra soát khiếu nại và chỉ thống kê các giao dịch tài chính, không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê...).

- Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD.

- Chỉ tiêu 7, 8: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch chuyển khoản qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD.

- Chỉ tiêu 9, 10: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS/EFTPOS/EDC tại các đơn vị chấp nhận thẻ của Tổ chức báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11, 12: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC tại các đơn vị chấp nhận thẻ của Tổ chức báo cáo được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức phát hành thẻ ở nước ngoài phát hành (Tổ chức báo cáo là ngân hàng thanh toán thẻ) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chú ý: Chỉ thống kê các giao dịch tài chính (rút tiền, chuyển khoản, thanh toán,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,....

- Chỉ tiêu 13, 14: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD có phát sinh tra soát khiếu nại.

4.2.2.6. Các chỉ tiêu 4B.2.6 “Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng”:

❖ Thống kê thông tin, số liệu phục vụ cho hoạt động thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu, giám sát tình hình hoạt động của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (IBPS).

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

4.2.2.6.1. Các chỉ tiêu 4B.2.6.1 “Thông tin thành viên”:

❖ Thống kê số lượng thành viên/đơn vị thành viên tham gia Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng thành viên trực tiếp tham gia hệ thống.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng đơn vị thành viên (đơn vị trực thuộc thành viên) kết nối trực tiếp tham gia hệ thống.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng thành viên gián tiếp mở tài khoản và thực hiện thanh toán thông qua thành viên trực tiếp.

- Chỉ tiêu 4, 5: Thống kê số lượng thành viên, đơn vị thành viên đã tham gia thanh toán giá trị thấp.

4.2.2.6.2. Các chỉ tiêu 4B.2.6.2 “Thời gian giao dịch”:

❖ Phản ánh thông tin thời gian giao dịch của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tại Trung tâm thanh toán Quốc gia.

- Chỉ tiêu 1: Ghi thời điểm bắt đầu xử lý đầu ngày thực tế hàng ngày của hệ thống.

- Chỉ tiêu 2: Ghi thời điểm hoàn thành xử lý đầu ngày (thời điểm hệ thống sẵn sàng tiếp nhận các lệnh thanh toán).

- Chỉ tiêu 3, 4: Ghi thời điểm tiểu hệ thống giá trị thấp ngừng nhận lệnh thanh toán và thời điểm hoàn thành xử lý quyết toán bù trừ giá trị thấp.

- Chỉ tiêu 5, 6: Ghi thời điểm tiểu hệ thống giá trị cao ngừng nhận lệnh thanh toán và thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày.

4.2.2.6.3. Các chỉ tiêu 4B.2.6.3 “Giao dịch phân theo tiểu hệ thống”:

❖ Thống kê số liệu giao dịch phân theo các tiểu hệ thống giá trị thấp, giá trị cao của từng ngân hàng thành viên (tổng hợp toàn hệ thống theo từng thành viên - Hội sở chính).

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 8: Thống kê tổng số lượng và giá trị các Lệnh thanh toán Nợ, Có đi và đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiểu hệ thống giá trị cao của ngân hàng thành viên xxx.

- Các chỉ tiêu từ 9 đến 16: Thống kê tổng số lượng và giá trị các Lệnh thanh toán Nợ, Có đi và đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của ngân hàng thành viên xxx.

- Các chỉ tiêu từ 17 đến 24: Thống kê tổng số lượng và giá trị các Lệnh thanh toán Nợ, Có đi và đến qua tiểu hệ thống giá trị thấp của ngân hàng thành viên xxx.

- Các chỉ tiêu từ 25 đến 32: Thống kê tổng số lượng và giá trị các lệnh thanh toán Nợ, Có đi và đến khác qua CITAD (ngoài các dịch vụ HV, dịch vụ LV) của ngân hàng thành viên xxx.

4.2.2.6.4. Các chỉ tiêu 4B.2.6.4 “Giao dịch phân theo thời gian”:

❖ Thống kê số lượng và giá trị giao dịch được xử lý qua tiểu hệ thống giá trị cao, tiểu hệ thống giá trị thấp, phân theo các khoảng thời gian xử lý trong ngày.

4.2.2.6.5. Các chỉ tiêu 4B.2.6.5 “Giao dịch trong hàng đợi”:

❖ Thống kê số lượng và giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị cao bị đưa vào hàng đợi quá 60 giây của ngân hàng thành viên xxx (tổng hợp toàn hệ thống theo từng thành viên - Hội sở chính).

4.2.2.6.6. Các chỉ tiêu 4B.2.6.6 “Giao dịch không được quyết toán trong ngày”:

❖ Thống kê số lượng và giá trị giao dịch không được quyết toán trong ngày của từng ngân hàng thành viên (tổng hợp toàn hệ thống theo từng thành viên - Hội sở chính).

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 4: Thống kê số lượng và giá trị lệnh chuyển Nợ, Có qua tiểu hệ thống giá trị thấp của ngân hàng thành viên xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức.

- Các chỉ tiêu từ 5 đến 8: Thống kê số lượng và giá trị lệnh chuyển Nợ, Có qua tiểu hệ thống giá trị cao của ngân hàng thành viên xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư.

- Các chỉ tiêu từ 9 đến 12: Thống kê số lượng và giá trị lệnh chuyển Nợ, Có qua tiểu hệ thống giá trị cao của ngân hàng thành viên xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư.

4.2.2.6.7. Các chỉ tiêu 4B.2.6.7 “Giao dịch phân theo khu vực”:

❖ Thống kê số liệu giao dịch của từng thành viên/đơn vị thành viên (thống kê chi tiết theo từng đơn vị thành viên - chi nhánh) theo từng tỉnh, thành phố.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 4: Thống kê tổng số lượng và giá trị Lệnh thanh toán Nợ, Có đi của ngân hàng thành viên xxx tại tỉnh, thành phố xx.

- Các chỉ tiêu từ 5 đến 8: Thống kê tổng số lượng và giá trị Lệnh thanh toán Nợ, Có đến của ngân hàng thành viên xxx tại tỉnh, thành phố xx.

4.2.2.6.8. Các chỉ tiêu 4B.2.6.8 “Giao dịch phân theo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước”:

❖ Thống kê số liệu giao dịch chuyển tiền nội bộ NHNN và giao dịch của các chi nhánh NHNN với các TCTD qua kênh CITAD.

❖ NHNN xxxxxxxx: là mã gồm 8 ký tự đầy đủ được quy định theo Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 05/6/2007.

4.2.2.6.9. Các chỉ tiêu 4B.2.6.9 “Khả năng thanh toán của các ngân hàng thành viên”:

❖ Thống kê số liệu về khả năng thanh toán của các ngân hàng thành viên (tổng hợp toàn hệ thống theo từng thành viên - Hội sở chính). Số liệu được thu thập từ Phần mềm Dự trữ bắt buộc và Phần mềm Kế toán giao dịch, Phần mềm quản lý giấy tờ có giá (KTP) tại Sở Giao dịch NHNN trong ngày làm việc tiếp theo của ngày phát sinh số liệu.

- Chỉ tiêu 1, 2: Ghi số dư tài khoản tiền gửi qua đêm tại thời điểm đầu ngày của ngân hàng thành viên xxx tại Sở Giao dịch NHNN và tổng hợp từ các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố. Số liệu được thu thập từ Phần mềm Dự trữ bắt buộc tại Sở Giao dịch NHNN.

- Các chỉ tiêu từ 3 đến 5: Ghi giá trị tài sản cầm cố cho khoản thấu chi và cho vay qua đêm, hạn mức thấu chi đầu ngày và giá trị cho vay qua đêm đối với ngân hàng thành viên xxx. Số liệu được thu thập từ Phần mềm Kế toán giao dịch và Phần mềm quản lý, tính toán giấy tờ có giá (KTP) tại Sở Giao dịch NHNN.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số liệu về giá trị hạn mức nợ ròng đầu ngày của các ngân hàng tham gia thanh toán qua tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê giá trị (số tiền) giấy tờ có giá được sử dụng ký quỹ tại Sở giao dịch để thiết lập hạn mức nợ ròng đầu ngày trong thanh toán giá trị thấp của ngân hàng thành viên.

4.2.2.6.10. Các chỉ tiêu 4B.2.6.10 “Dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thành viên”:

❖ Thống kê số liệu về tình hình chấp hành dự trữ bắt buộc tại NHNN của từng ngân hàng thành viên. Số liệu được thu thập từ Phần mềm Dự trữ bắt buộc tại Sở Giao dịch NHNN trong vòng 10 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo của tháng phát sinh số liệu:

- Chỉ tiêu 1, 2: Ghi số tiền phải dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ tại NHNN của ngân hàng thành viên xxx.

- Chỉ tiêu 3, 4: Ghi số tiền dự trữ thực tế trong kỳ bằng VND và ngoại tệ tại NHNN của ngân hàng thành viên xxx.

4.2.2.7. Các chỉ tiêu 4B.2.7 “Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử/giấy trên địa bàn tỉnh, thành phố (TTBT)”:

- Chỉ tiêu 1, 2: Phản ánh tổng số lượng (món) giao dịch và tổng giá trị giao dịch được xử lý qua Hệ thống thanh toán bù trừ (bù trừ điện tử hoặc bù trừ giấy) trên từng địa bàn tỉnh, thành phố do NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố chủ trì (ngân hàng chủ trì). Để tránh trùng lặp số liệu, ngân hàng Chủ trì chỉ thống kê các lệnh thanh toán gửi đi thanh toán bù trừ điện tử/giấy của từng ngân hàng thành viên (bao gồm cả chi nhánh NHNN với vai trò là ngân hàng thành viên).

4.2.2.8. Các chỉ tiêu 4B.2.8 “Thanh toán qua SWIFT”:

❖ Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch chuyển đi/nhận về qua hệ thống SWIFT của Sở Giao dịch - NHNN và các TCTD trong nước (bao gồm các điện chuyển tiền khách hàng - Điện MT103 và các điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính - Điện MT202).

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD; EUR, JPY, CNY, LAK, KHR quy đổi ra USD; vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Quốc gia xxx: là mã quốc gia được quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch của các điện chuyển tiền MT103 mà chủ thể nhận là khách hàng của TCTD báo cáo/Sở Giao dịch - NHNN.

- Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch của các điện chuyển tiền MT202 mà chủ thể nhận là TCTD báo cáo/Sở Giao dịch - NHNN.

- Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch của các điện chuyển tiền MT103 mà chủ thể gửi là khách hàng của TCTD báo cáo/Sở Giao dịch - NHNN.

- Chỉ tiêu 7, 8: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch của các điện chuyển tiền MT202 mà chủ thể gửi là TCTD báo cáo/Sở Giao dịch - NHNN.

4.2.3. Các chỉ tiêu 4B.3 “Thanh toán khác”:

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD; EUR, JPY, CNY, LAK, KHR quy đổi ra USD; vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế qua thanh toán biên mậu phát sinh trong kỳ báo cáo (các TCTD có thực hiện thanh toán với các nước có chung đường biên giới như Lào, Trung Quốc... theo các thỏa thuận song biên bằng đồng bản tệ).

- Các chỉ tiêu từ 5 đến 8: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức Chuyển tiền bao gồm: chuyển tiền bằng Điện chuyển tiền (T/T: Telegraphic Transfer) hoặc chuyển tiền bằng Thư chuyển tiền (M/T: Mail Transfer) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 9 đến 12: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức Nhờ thu trả chậm (Documents against Acceptance - D/A), Nhờ thu trả ngay (Documents against Payment - D/P) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 13 đến 16: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức Tín dụng thư (L/C: Letter of Credit) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 17 đến 20: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức khác (như: Phương thức ghi sổ,...) phát sinh trong kỳ báo cáo.

4.3. Các chỉ tiêu 4C “Ngân quỹ”:

❖ Thời hạn báo cáo chỉ tiêu định kỳ tháng: Chậm nhất vào ngày 5 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

❖ Đơn vị tính: VND.

4.3.1. Các chỉ tiêu 4C.1 “Áp dụng cho các Kho tiền Trung ương”:

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10: Thống kê tình hình xuất, nhập Quỹ dự trữ phát hành (DTPH) theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11: Thống kê tồn Quỹ DTPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

4.3.2. Các chỉ tiêu 4C.2 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố”:

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10: Thống kê tình hình xuất, nhập Quỹ DTPH theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11: Thống kê tồn Quỹ DTPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

4.3.3. Các chỉ tiêu 4C.3 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; các Kho tiền Trung ương”:

- Các chỉ tiêu 1, 2, 4, 5, 7, 8: Thống kê tình hình xuất, nhập Quỹ DTPH theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành, tiền bị phá hoại trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 3, 6, 9: Thống kê tồn Quỹ DTPH đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành, tiền bị phá hoại tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

4.3.4. Các chỉ tiêu 4C.4 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở Giao dịch NHNN”:

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10, các chỉ tiêu 12, 13, 15, 16: Thống kê tình hình thu, chi Quỹ nghiệp vụ phát hành (NVPH) theo các nguồn thu, chi đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông và tiền đình chỉ lưu hành trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 11, 14, 17: Thống kê tồn Quỹ NVPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông và tiền đình chỉ lưu hành tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 18, 19: Thống kê doanh số xuất, nhập giữa Quỹ DTPH với Quỹ NVPH (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành) tại NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và tình hình xuất, nhập (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành) giữa Quỹ NVPH của Sở Giao dịch NHNN với Quỹ DTPH Kho tiền TW trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 20 đến 37: Thống kê tình hình thu, chi tiền mặt trong kỳ báo cáo giữa NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, Sở Giao dịch NHNN với các TCTD, Kho bạc Nhà nước trên địa bàn (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành).

Ghi chú:

+ *Các nghiệp vụ khác: được hiểu là việc tuyển chọn tiền đủ TCLT từ tiền không đủ TCLT hoặc ngược lại; thu, chi nội bộ; thu phí đổi tiền không đủ TCLT cho khách hàng,...*

+ *Đổi loại tiền: được hiểu là đổi cơ cấu tiền đủ TCLT, tiền không đủ TCLT và tiền đình chỉ lưu hành cho khách hàng.*

4.3.5. Các chỉ tiêu 4C.5 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở Giao dịch NHNN; các Kho tiền Trung ương”:

- Các chỉ tiêu 1, 2: Thống kê doanh số nhập, xuất Quỹ NVPH (không tính doanh số xuất Quỹ NVPH để nhập Quỹ DTPH và doanh số nhập Quỹ NVPH từ Quỹ DTPH) lũy kế từ đầu tháng đến ngày báo cáo.

- Các chỉ tiêu 3, 4: Thống kê doanh số nhập, xuất quỹ NVPH đối với từng loại tiền bị phá hoại đã xác định được mệnh giá trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư tồn quỹ NVPH đối với từng loại tiền bị phá hoại đã xác định được mệnh giá tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê doanh số nhập đối với từng loại tiền giả từ các TCTD trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền thu giữ đối với từng loại tiền giả bởi NHNN trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền giả do TCTD nộp về).

- Chỉ tiêu 8: Thống kê doanh số xuất đối với từng loại tiền giả (giao nộp về Kho tiền trung ương) trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư tồn quỹ đối với từng loại tiền giả từ các TCTD trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê 2 chữ cái đầu trong số seri tương ứng với từng loại tiền giả nhập trong kỳ báo cáo.

4.3.6. Các chỉ tiêu 4C.6 “Áp dụng cho các TCTD”:

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê doanh số nhập, xuất đối với từng loại tiền giả trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư tồn quỹ đối với từng loại tiền giả tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê 2 chữ cái đầu trong số seri tương ứng với từng loại tiền giả nhập trong kỳ báo cáo.

5. Nhóm chỉ tiêu 5 “Hoạt động ngoại hối”

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình hoạt động ngoại hối của hệ thống NHNN và các TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ.

5.1. Các chỉ tiêu 5A “Áp dụng cho các TCTD”:

5.1.1. Các chỉ tiêu 5A.1 “Mua, bán ngoại tệ”:

❖ Loại ngoại tệ phải báo cáo đối với các chỉ tiêu từ 1 đến 6: EUR, USD và JPY. Mã đồng tiền các nước được quy định tại Bảng 6 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ **“Mua, bán giao ngay”** là giao dịch trong đó hai bên thực hiện mua, bán một số lượng ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm giao dịch (ký hợp đồng) và kết thúc thanh toán trong vòng 02 (hai) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cam kết mua bán.

❖ **“Mua, bán kỳ hạn”** là giao dịch trong đó hai bên cam kết sẽ mua, bán với nhau một số lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định, và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào một ngày xác định trong tương lai.

❖ **“Giao dịch hoán đổi”** là giao dịch hối đoái kép bao gồm đồng thời cả hai giao dịch hối đoái đơn: giao dịch mua và giao dịch bán cùng một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch), trong đó kỳ hạn thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại thời điểm được ký kết hợp đồng.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau) của TCTD với khách hàng. Chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng).

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

- Các chỉ tiêu từ 3 đến 10: Thống kê các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND theo từng loại kỳ hạn: dưới 31 ngày, từ 31 ngày đến 90 ngày, từ 91 ngày đến 180 ngày, từ 181 ngày đến 365 ngày (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau) giữa TCTD với khách hàng. Chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng).

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

- Chỉ tiêu 11, 12: Là giá trị hợp đồng tính theo ngoại tệ của giao dịch mua, bán hoán đổi giữa ngoại tệ với VND (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau). Chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng).

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

- Chỉ tiêu 13: Thực hiện theo các quy định hiện hành về trạng thái ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

Đơn vị tính: Phần trăm (%), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy.

Ghi chú: Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh. Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày âm ghi rõ dấu âm (Ví dụ: -5,67). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (Ví dụ: 0,87).

- Chỉ tiêu 14, 15: Thực hiện theo các quy định hiện hành về trạng thái ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

Đơn vị tính: Phần trăm (%), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy.

Ghi chú: Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh. Khi báo cáo không ghi dấu (âm/dương).

5.1.2. Các chỉ tiêu 5A.2 "Chi trả ngoại tệ":

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng giá trị các loại ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về Việt Nam cho cá nhân là Người cư trú của Việt Nam thông qua các TCTD được phép trong kỳ báo cáo theo từng mã quốc gia quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số giá trị các loại ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về Việt Nam mà TCTD đã chi trả bằng ngoại tệ cho cá nhân người thụ hưởng là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

5.1.3. Các chỉ tiêu 5A.3 "Xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt":

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số ngoại tệ tiền mặt TCTD xuất ra nước ngoài qua cửa khẩu của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số ngoại tệ tiền mặt TCTD nhập từ nước ngoài về Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

5.1.4. Các chỉ tiêu 5A.4 “Bán, chuyển và xác nhận ngoại tệ mang ra nước ngoài của cá nhân”:

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích thừa kế, định cư trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích thừa kế, định cư trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng trong kỳ báo cáo.

5.1.5. Các chỉ tiêu 5A.5 “Thanh toán xuất, nhập khẩu với các nước có chung biên giới”:

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD, VND quy đổi ra USD, CNY quy đổi ra USD, LAK quy đổi ra USD, KHR quy đổi ra USD, các ngoại tệ khác quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê doanh số thanh toán xuất khẩu với từng nước có chung biên giới với Việt Nam (Trung Quốc, Lào, Campuchia) trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê doanh số thanh toán nhập khẩu với từng nước có chung biên giới với Việt Nam (Trung Quốc, Lào, Campuchia) trong kỳ báo cáo.

5.1.6. Các chỉ tiêu 5A.6 “Tình hình thu đổi ngoại tệ của các TCTD được phép”:

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng giá trị ngoại tệ tiền mặt các TCTD trực tiếp thu đổi trong kỳ báo cáo.

5.1.7. Các chỉ tiêu 5A.7 “Các giao dịch về chuyển tiền”:

❖ Khái niệm về Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn tại Phụ lục 8 Thông tư này.

❖ Thời điểm thống kê: Thống kê các giao dịch về thanh toán chuyển tiền tại thời điểm thực thanh toán của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam với Người không cư trú của Việt Nam tại các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

❖ Loại tiền phải báo cáo: USD, các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD, VND quy đổi USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê các khoản tiền do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quân sự, tổ chức quốc tế và các tổ chức khác là Người không cư trú của Việt Nam chuyển cho các tổ chức như đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự, tổ chức quốc tế và các tổ chức khác của họ đóng tại Việt Nam trong kỳ báo cáo để chi kinh phí hoạt động.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê các khoản tiền của các tổ chức như đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự và tổ chức quốc tế là Người không cư trú của Việt Nam đóng tại Việt Nam chuyển tiền ra khỏi Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê những khoản tiền do Chính phủ, tổ chức, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức khác là Người không cư trú của Việt Nam đóng góp hội phí (phí hội viên) vào các tổ chức là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê các khoản đóng góp hội phí của Chính phủ và các tổ chức, tổ chức chính trị và nghề nghiệp là Người cư trú của Việt Nam đóng góp phí hội viên để tham gia vào tổ chức là Người không cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo, như: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN),...

5.2. Các chỉ tiêu 5B “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố”:**5.2.1. Các chỉ tiêu 5B.1 “Đại lý chi trả ngoại tệ”:**

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố tính đến thời điểm báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả cho người thụ hưởng trong kỳ báo cáo.

5.2.2. Các chỉ tiêu 5B.2 “Tình hình thu đổi ngoại tệ của các đại lý”:

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng đại lý đổi ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố được các TCTD ủy nhiệm tính đến thời điểm báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê giá trị ngoại tệ tiền mặt do các đại lý đổi ngoại tệ bán lại cho TCTD ủy nhiệm trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo.

5.2.3. Các chỉ tiêu 5B.3 "Hoạt động nhận và chi trả ngoại tệ":

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố tính đến thời điểm báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ chi trả cho người thụ hưởng trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo.

6. Nhóm chỉ tiêu 6 "Góp vốn, mua cổ phần"

6.1. Các chỉ tiêu 6A "Áp dụng cho các TCTD":

❖ Đơn vị: Triệu VND, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

6.1.1. Các chỉ tiêu 6A.1 "TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết của TCTD là công ty chứng khoán":

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tên, mã số thuế ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền góp vốn mua cổ phần thực tế của TCTD ở đơn vị thứ xxxx còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Mệnh giá của 01 cổ phần là 10.000 những TCTD đó phải bỏ ra 15.000 đồng để mua 01 cổ phần, thì chỉ tiêu này báo cáo số tiền thực tế bỏ ra để mua 01 cổ phần là 15.000 đồng.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền góp vốn mua cổ phần theo mệnh giá của TCTD ở đơn vị thứ xxxx còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Mệnh giá của 01 cổ phần là 10.000 những TCTD đó phải bỏ ra 15.000 đồng để mua 01 cổ phần, thì chỉ tiêu này báo là 10.000 đồng.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi bằng tiền mặt (quy đổi ra VND) mà TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi bằng cổ phiếu mà TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Số cổ tức, tiền lãi bằng cổ phiếu mà TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần là 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.1.2. Các chỉ tiêu từ 6A.2 đến 6A.8 và chỉ tiêu 6A.10: Thống kê số liệu tương tự như đối với chỉ tiêu 6A.1.

6.1.3. Các chỉ tiêu 6A.9 “Các công ty con, công ty liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp”:

❖ Doanh nghiệp: được quy định tại Khoản 4 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tên công ty con, công ty liên kết của TCTD.

- Chỉ tiêu 2, 3: Thống kê tên, mã số thuế ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà công ty con, công ty liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền góp vốn mua cổ phần thực tế của công ty con, công ty liên kết của TCTD ở đơn vị thứ xxxx, còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Mệnh giá của 01 cổ phần là 10.000 nhưng công ty con, công ty liên kết của TCTD đó phải bỏ ra 15.000 đồng để mua 01 cổ phần, thì chỉ tiêu này báo cáo số tiền thực tế bỏ ra để mua 01 cổ phần là 15.000 đồng.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê giá trị vốn cổ phần theo mệnh giá của công ty con, công ty liên kết của TCTD ở đơn vị thứ xxxx, còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi bằng tiền mặt mà công ty con, công ty liên kết của TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi bằng cổ phiếu mà công ty con, công ty liên kết của TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Số cổ tức, tiền lãi bằng cổ phiếu mà công ty con, công ty liên kết của TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần là 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.2. Các chỉ tiêu 6B “Áp dụng cho TCTD cổ phần”:

❖ Người liên quan: được quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND; Cổ phiếu; Phần trăm (%).

6.2.1. Chỉ tiêu 6B.1 “Quy mô vốn của TCTD thực hiện báo cáo”:

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tổng số vốn điều lệ và tổng số cổ phần của TCTD đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

6.2.2. Các chỉ tiêu 6B.2 “Cổ đông là cá nhân”:

❖ Báo cáo áp dụng đối với cá nhân, tổ chức sở hữu từ 1% vốn điều lệ của TCTD trở lên.

- Chỉ tiêu 1: Ghi họ và tên cổ đông cá nhân thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD.

- Chỉ tiêu 2: Ghi rõ chức vụ của cổ đông cá nhân thứ xxx tại TCTD báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Ghi số chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu) của cổ đông cá nhân thứ xxx sở hữu cổ phần của TCTD; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê mã thông tin cổ đông là cá nhân thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD, cụ thể :

+ Cổ đông cá nhân trong nước thứ xxx là thành viên: Hội đồng quản trị (ghi mã số 01), Ban kiểm soát (ghi mã số 02), Ban điều hành của TCTD (ghi mã số 03).

+ Cổ đông cá nhân người nước ngoài thứ xxx là thành viên: Hội đồng quản trị (ghi mã số 04), Ban kiểm soát (ghi mã số 05); Ban điều hành của TCTD (ghi mã số 06).

+ Cổ đông cá nhân khác trong nước thứ xxx (ghi mã số 07).

+ Cổ đông cá nhân người nước ngoài khác thứ xxx (ghi mã số 08).

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số cổ phần cổ đông cá nhân thứ xxx đang sở hữu của TCTD đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.2.3. Các chỉ tiêu 6B.3 “Cổ đông là tổ chức”:

❖ Báo cáo áp dụng đối với cá nhân, tổ chức sở hữu từ 1% vốn điều lệ của TCTD trở lên.

- Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông là tổ chức thứ xxx đang sở hữu phần của TCTD.

- Chỉ tiêu 2: Ghi mã số thuế của cổ đông là tổ chức thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD; trong trường hợp thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 3: Ghi họ và tên cá nhân là người đại diện phần vốn góp của tổ chức thứ xxx tại TCTD.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê mã thông tin cổ đông là tổ chức thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD, cụ thể :

- + Cổ đông là Chính Phủ (Nhà nước sở hữu cổ phần chi phối) - ghi mã số 01.
- + Cổ đông là tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước - ghi mã số 02.
- + Cổ đông là doanh nghiệp Nhà nước khác - ghi mã số 03.
- + Cổ đông là tổ chức trong nước khác (không phải doanh nghiệp nhà nước) - ghi mã số 04.
- + Cổ đông là tổ chức nước ngoài - ghi mã số 05.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số cổ phần cổ đông là tổ chức thứ xxx đang sở hữu tại TCTD đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị:

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.2.4. Các chỉ tiêu 6B.4 “Cổ đông là TCTD khác và người có liên quan tại TCTD thực hiện báo cáo”:

❖ Báo cáo áp dụng đối với tất cả cổ đông là TCTD khác và người có liên quan của TCTD khác.

- Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông là TCTD thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Ghi mã số thuế của cổ đông là TCTD thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến TCTD thứ xxx; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 4: Ghi số chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu)/mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức thứ yyy là người có liên quan đến TCTD thứ xxx.

- Chỉ tiêu 5: Mối quan hệ giữa cổ đông thứ yyy với cổ đông là TCTD thứ xxx.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số cổ phần của cổ đông là TCTD thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến TCTD thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại TCTD thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

6.2.5. Các chỉ tiêu 6B.5 “Cổ đông là nhóm người có liên quan đến nhau”:

❖ Báo cáo áp dụng đối với cổ đông là nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của TCTD trở lên.

- Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông chính trong nhóm là tổ chức/cá nhân thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Ghi chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu)/mã số thuế của cổ đông chính thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx.

- Chỉ tiêu 4: Ghi số chứng minh thư nhân dân(hộ chiếu)/mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức thứ yyy là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx.

- Chỉ tiêu 5: Mỗi quan hệ của cổ đông thứ yyy với cổ đông chính thứ xxx.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số cổ phần của cổ đông chính thứ xxx đang sở hữu tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.2.6. Các chỉ tiêu 6B.6 “Sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa TCTD và cổ đông là doanh nghiệp khác”:

❖ Báo cáo áp dụng đối với tất cả các cổ đông là doanh nghiệp và TCTD có sở hữu cổ phần lẫn nhau.

- Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Ghi mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 4: Ghi số chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu)/mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức thứ yyy là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx.

- Chỉ tiêu 5: Mỗi quan hệ giữa cổ đông thứ yyy với cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số cổ phần của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp thứ yyy đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

6.3. Các chỉ tiêu 6C “Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân”:

❖ Tổng mức vốn góp của các thành viên gồm: Vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường xuyên (kể cả vốn nhận chuyển nhượng).

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng thành viên là pháp nhân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số vốn góp của tất cả các thành viên là pháp nhân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng thành viên là thể nhân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số vốn góp của tất cả các thành viên là thể nhân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Tổng vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6, 7: Tên/Mã số thuế của thành viên là pháp nhân thứ xx góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Tổng số vốn góp của thành viên là pháp nhân thứ xx tại Quỹ tín dụng nhân dân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Chú ý: Các chỉ tiêu 6, 7, 8: báo cáo 10 thành viên lớn nhất (xx: từ 01, 02...10).

- Chỉ tiêu 9, 10: Tên, Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân của thành viên là thể nhân thứ xx góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11: Tổng số vốn góp của thành viên là thể nhân thứ xx tại Quỹ tín dụng nhân dân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Chú ý: Các chỉ tiêu 9, 10, 11: báo cáo 20 thành viên lớn nhất (xx: từ 01, 02...20).

- Chỉ tiêu 12: Tổng số vốn góp của Quỹ tín dụng nhân dân vào ngân hàng Hợp tác xã hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

7. Nhóm chỉ tiêu 7 “Thị trường tiền tệ”

7.1. Các chỉ tiêu 7A “Áp dụng cho các TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)”:

7.1.1. Các chỉ tiêu 7A.1 “Quan hệ cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD”:

❖ Phạm vi báo cáo: các khoản cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG giữa các TCTD.

❖ Các giao dịch không phải báo cáo:

- Các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn giữa các TCTD;
- Các giao dịch cho vay, đi vay giữa các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam của cùng một ngân hàng nước ngoài;
- Các giao dịch giữa TCTD trong nước với TCTD ở nước ngoài;
- Giao dịch thấu chi trên tài khoản thanh toán giữa các TCTD.
- Giao dịch cho vay đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán giữa ngân hàng thanh toán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn với các thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán là TCTD.

❖ Đối tượng báo cáo: Các TCTD thực hiện cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG (các TCTD đi vay, nhận tiền gửi, bán giấy tờ có giá không phải báo cáo).

❖ TCTD xxx: là mã tên của từng TCTD đi vay/nhận tiền gửi/mua có kỳ hạn GTCG ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 05/6/2007. Riêng mã tên các công ty tài chính trực thuộc TCTD sẽ thực hiện báo cáo theo hướng dẫn cụ thể của NHNN (Cục Công nghệ tin học).

❖ GTCG loại xxxx: mã các loại giấy tờ có giá được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Thời hạn xxx: là thời hạn của từng giao dịch tính theo số ngày.

❖ Món thứ xx (tại các chỉ tiêu từ 1 đến 5): Là số thứ tự của các giao dịch phát sinh trong ngày báo cáo được đánh số lần lượt 01, 02, 03... (ví dụ TCTD A trong ngày phát sinh 10 giao dịch cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG thì các giao dịch sẽ được đánh số lần lượt là 01, 02,...10).

❖ Món thứ xx (tại chỉ tiêu 8, 9): Là số thứ tự của các khoản cho vay, gửi tiền được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (ví dụ trong kỳ báo cáo phát sinh 5 khoản vay được gia hạn thì thứ tự các món được đánh số lần lượt là 01, 02,...05).

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, USD quy đổi ra VND, các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND. Riêng các chỉ tiêu về lãi suất chỉ báo cáo theo loại tiền VND, USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính:

➤ Doanh số, số dư, giá trị tài sản bảo đảm, lãi dự thu: Triệu VND (làm tròn đến hàng đơn vị).

➤ Lãi suất: %/năm (để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).

- Chỉ tiêu 1, 2, 3: Thống kê các khoản cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG phát sinh trong ngày báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 1, 2: Doanh số cho vay, gửi tiền.

+ Chỉ tiêu 3: Doanh số mua có kỳ hạn GTCG.

- Chỉ tiêu 4: Lãi suất từng khoản cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG phát sinh trong ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Giá trị tài sản bảo đảm của từng giao dịch cho vay, gửi tiền.

- Chỉ tiêu 6, 7: Thống kê dư nợ cho vay/số dư tiền gửi quá hạn từ 10 ngày trở lên, tính từ ngày chuyển nợ quá hạn đến ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê các khoản cho vay, gửi tiền được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ theo quy định hiện hành của NHNN về hoạt động cho vay, gửi tiền giữa các TCTD.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê lãi suất của món thứ xx sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.

- Các chỉ tiêu từ 10 đến 17: Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Chú ý: Chỉ tiêu 10 + chỉ tiêu 11 = chỉ tiêu 12 + chỉ tiêu 13.

Chỉ tiêu 14 + chỉ tiêu 15 = chỉ tiêu 16 + chỉ tiêu 17.

- Chỉ tiêu 18: Thống kê hạn mức cho vay, gửi tiền phân bổ cho TCTD xxx.

7.1.2. Các chỉ tiêu 7A.2 “Mua hản giấy tờ có giá giữa các TCTD, giá trị giấy tờ có giá do TCTD nắm giữ”:

❖ Chỉ báo cáo các giao dịch giữa các TCTD, không báo cáo các giao dịch giữa TCTD với NHNN, Kho bạc Nhà nước.

❖ Các chỉ tiêu được thống kê theo từng món phát sinh. Món thứ xx: là số thứ tự của từng món phát sinh trong ngày giao dịch tương ứng với giao dịch mua hũn hoặc giao dịch mua có kỳ hạn (ví dụ: 01, 02,...).

❖ Món thứ xx: là số thứ tự của từng món phát sinh trong kỳ báo cáo.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Riêng các chỉ tiêu về lãi suất chỉ báo cáo theo 3 loại tiền VND, EUR, USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND, phần trăm (%)/năm (khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê giá mua hũn giấy tờ có giá trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê thời gian tính từ ngày TCTD mua lại giấy tờ có giá đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá mà TCTD mua hũn trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê lãi suất mua áp dụng trong giao dịch mua hũn giấy tờ có giá tính theo năm trong kỳ báo cáo, không phải lãi suất phát hành. Lãi suất này do các TCTD tự thỏa thuận.

Ghi chú: Các chỉ tiêu từ 1 đến 3:

- Chỉ báo cáo các giao dịch trên thị trường thứ cấp giữa các TCTD. Không báo cáo các giao dịch trên thị trường sơ cấp giữa các TCTD, các giao dịch giữa TCTD với NHNN, Kho bạc Nhà nước.

- Các chỉ tiêu được thống kê theo từng món phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng giá trị giấy tờ có giá TCTD đang nắm giữ trong kỳ báo cáo theo mệnh giá. Trường hợp giấy tờ có giá không ghi mệnh giá thì thống kê theo giá trị đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá.

7.1.3. Các chỉ tiêu 7A.3 “Bán nợ của các TCTD”:

❖ TCTD báo cáo hoạt động bán nợ của TCTD, kể cả công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ.

❖ Đơn vị xx: số thứ tự của giao dịch bán nợ của TCTD, kể cả công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo (ví dụ 01, 02, 03...).

❖ Loại hình xx: là loại hình 01 nếu bên mua nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 02 nếu bên mua nợ là công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ; 03 nếu bên mua nợ là tổ chức khác không phải TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ; 04 nếu bên mua nợ là cá nhân.

❖ Tổ chức xx: 01 nếu khoản nợ thuộc sở hữu của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 02 nếu khoản nợ thuộc sở hữu của công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ.

❖ Trạng thái xx: là trạng thái nợ được hạch toán 01 nếu là “nội bảng” hay 02 nếu là “ngoại bảng” theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.

❖ Nhóm nợ xx: là nhóm nợ 1, nhóm nợ 2, nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 tương ứng với mã là 01, 02, 03, 04, 05 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, các loại ngoại tệ quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê mã số thuế của đơn vị mua nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tên của đơn vị mua nợ trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số món nợ được bán theo hợp đồng mua, bán nợ.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ phân loại theo loại tiền.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ được hạch toán “nội bảng” và “ngoại bảng” theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN (chỉ áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của TCTD (chỉ áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

- Chỉ tiêu 7: Thống kê tổng số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.

- Chỉ tiêu 8: Ghi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm mua, bán nợ đối với nợ được bán trong kỳ báo cáo.

7.1.4. Các chỉ tiêu 7A.4 “Mua nợ của các TCTD”:

❖ TCTD báo cáo hoạt động mua nợ của TCTD, kể cả công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ.

❖ Đơn vị xx: số thứ tự của đơn vị phát sinh bán nợ trong kỳ báo cáo (ví dụ 01, 02, 03...).

❖ Loại hình xx: là loại hình 01 nếu bên bán nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 02 nếu bên bán nợ là công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ; 03 nếu bên bán nợ là tổ chức khác không phải TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ; 04 nếu bên bán nợ là cá nhân.

❖ Tổ chức xx: 01 nếu khoản nợ được mua bởi TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 02 nếu khoản nợ được mua bởi công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ.

❖ Trạng thái xx: là trạng thái nợ được hạch toán 01 nếu là “nội bảng” hay 02 nếu là “ngoại bảng” theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.

❖ Nhóm nợ xx: là nhóm nợ 1, nhóm nợ 2, nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 tương ứng với mã là 01, 02, 03, 04, 05 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, các loại ngoại tệ quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê mã số thuế của đơn vị bán nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tên của đơn vị bán nợ trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số món nợ được mua theo hợp đồng mua, bán nợ.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ phân loại theo loại tiền.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ được hạch toán “nội bảng” và “ngoại bảng” theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN (chỉ áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ được bên bán phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của TCTD (chỉ áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư mua nợ từ bên bán nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số dư mua nợ được tính bằng giá trị Chỉ tiêu 6 trừ đi số tiền bên mua nợ thu

hồi được từ bên nợ, trường hợp số tiền thu hồi được từ bên nợ lớn hơn giá trị Chỉ tiêu 6 thì số dư mua nợ bằng 0.

- Chỉ tiêu 9: Ghi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm mua, bán nợ đối với nợ được mua trong kỳ báo cáo.

7.2. Các chỉ tiêu 7B “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và Sở giao dịch NHNN”:

❖ TCTD xxx được hiểu là tên của TCTD ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 05/6/2007.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo:

➤ Chỉ tiêu từ 1 đến 6: VND.

➤ Chỉ tiêu từ 7 đến 14: USD, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND và Nghìn USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư tiền gửi bằng VND của từng TCTD tại Sở giao dịch NHNN và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tại cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư tiền gửi bằng VND của Kho bạc Nhà nước tại Sở giao dịch NHNN và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tại cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện còn đang cho TCTD vay tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng, chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá, cho vay có đảm bảo bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá tại cuối ngày báo cáo (không bao gồm cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng).

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện đang cho vay hỗ trợ đặc biệt đối với TCTD tại cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện đang cho TCTD vay theo các mục tiêu chỉ định của Chính phủ tại cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN đang cho từng TCTD vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng tại cuối ngày báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 7 đến 14: Chỉ áp dụng đối với Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

+ Các chỉ tiêu từ 7 đến 12: Thống kê lượng ngoại tệ NHNN mua/bán với từng TCTD, của tổ chức quốc tế, Kho bạc Nhà nước theo từng mức tỷ giá phát sinh ngày. Trường hợp trong một ngày làm việc, NHNN mua/bán với một tổ chức

theo nhiều mức tỷ giá khác nhau, Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, NHNN chi nhánh Hà Nội thống kê lượng ngoại tệ mua/bán được theo từng mức tỷ giá đó. Báo cáo vào ngày ký hợp đồng mua/bán.

+ Chỉ tiêu 13: Thống kê các món giao dịch ngoại tệ TCTD mua (bán) với nhau trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng theo từng món giao dịch (tên TCTD, khối lượng, tỷ giá và ngày phát sinh). Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, NHNN chi nhánh Hà Nội báo cáo vào ngày ký hợp đồng.

+ Chỉ tiêu 14: Thống kê số lượng lãi ngoại tệ ròng (lãi ngoại tệ thu được trừ đi lãi ngoại tệ phải trả) từ đầu tư dự trữ ngoại hối Nhà nước phát sinh trong ngày.

7.3. Các chỉ tiêu 7C “Tiền gửi của các tổ chức không phải là TCTD hoạt động tại Việt Nam”:

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số dư tiền gửi của các tổ chức không phải TCTD trong nước tương ứng với từng kỳ hạn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này.

7.4. Các chỉ tiêu 7D “Tín dụng đối với các tổ chức không phải là TCTD hoạt động tại Việt Nam”:

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nợ tín dụng ngắn, trung và dài hạn đối với các tổ chức không phải TCTD tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nợ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức không phải TCTD tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này.

7.5. Các chỉ tiêu 7E “Đầu tư vào giấy tờ có giá do các TCTD khác và các tổ chức không phải TCTD hoạt động tại Việt Nam phát hành”:

❖ TCTD xxx: được hiểu là tên của TCTD ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 05/6/2007.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nợ đầu tư vào giấy tờ có giá do TCTD xxx phát hành tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nợ đầu tư vào giấy tờ có giá do các tổ chức không phải TCTD phát hành tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này.

8. Nhóm chỉ tiêu 8 “Giám sát, bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD”

8.1. Các chỉ tiêu 8A “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 (Xác định tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

- Các chỉ tiêu từ 11 đến 20 (Xác định tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

Chú ý: Quỹ tín dụng nhân dân không phải báo cáo các chỉ tiêu từ 11 đến 20.

8.2. Các chỉ tiêu 8B “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả”:

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2; các chỉ tiêu từ 4 đến 13: Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

- Chỉ tiêu 3: Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau.

8.3. Các chỉ tiêu 8C “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

8.4. Các chỉ tiêu 8D “Các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn”:

❖ Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nguồn vốn trung hạn, dài hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD. Trong đó, các khoản đầu tư vào chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn còn lại trên 12 tháng.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và dân cư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.5. Các chỉ tiêu 8E “Tình hình mở L/C”:

❖ L/C xx: là 01 nếu là thanh toán L/C trả ngay, là 02 nếu là thanh toán L/C trả chậm.

❖ Tổ chức và cá nhân xx: là tổ chức và cá nhân được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Ngành kinh tế xxxx: là mã ngành kinh tế được quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này. Phân loại theo ngành kinh tế mà mặt hàng nhập khẩu thanh toán theo L/C được sử dụng cho ngành này.

Khái niệm “Người không cư trú của Việt Nam” được xác định theo hướng dẫn phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này.

Loại tiền xx: VND, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số tiền TCTD phát hành L/C cho từng loại hình khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số dư TCTD phát hành L/C cho từng loại hình khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê số tiền TCTD trả thay khách hàng để thanh toán L/C cho từng loại hình khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 7, 8: Thống kê số dư TCTD trả thay khách hàng để thanh toán L/C cho từng loại hình khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền TCTD phát hành L/C phân theo từng mã ngành kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 10: Thống kê số dư TCTD phát hành L/C phân theo từng mã ngành kinh tế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 11: Thống kê số tiền TCTD trả thay khách hàng để thanh toán L/C phân theo từng mã ngành kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 12: Thống kê số dư TCTD trả thay khách hàng để thanh toán L/C phân theo từng mã ngành kinh tế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền khách hàng ký quỹ tại TCTD để bảo đảm cho các khoản L/C.
- Chỉ tiêu 14: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm khác bảo đảm cho các khoản L/C.
- Chỉ tiêu 15: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của các khoản L/C mà TCTD đã trả thay khách hàng.

8.6. Các chỉ tiêu 8G “Tín dụng cho các đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê rõ Tên, Mã số thuế/Số chứng minh thư (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng được TCTD cấp tín dụng.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê rõ mối quan hệ của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng được TCTD cấp tín dụng.

Ví dụ: Tổ chức kiểm toán, Kế toán trưởng...

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số tiền mà khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng đang được TCTD cấp tín dụng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.7. Các chỉ tiêu 8H “Xử lý tài sản bảo đảm”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tên, Mã số thuế/Số chứng minh thư (Hộ chiếu) của khách hàng theo giấy Quyết định thành lập, theo giấy chứng minh thư nhân dân, trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất trong kỳ báo cáo. Khách hàng ở đây được hiểu là các pháp nhân, thể nhân.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư nợ gốc mà khách hàng còn nợ TCTD tại thời điểm bàn giao tài sản bảo đảm cho TCTD.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số lãi mà khách hàng còn nợ TCTD đến thời điểm bàn giao tài sản bảo đảm cho TCTD.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng giao cho TCTD được ghi trong biên bản nhận tài sản bảo đảm giữa khách hàng và TCTD phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng đã được bán để thu nợ lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng đang được ngân hàng quản lý chờ bán lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng mà những tài sản này được dùng cho chính bản thân TCTD phục vụ hoạt động kinh doanh, lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền đã hạch toán giảm nợ gốc cho khách hàng từ việc xử lý tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền đã hạch toán thu lãi của khách hàng từ nguồn thu xử lý tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.8. Các chỉ tiêu 8I “Dư nợ cấp tín dụng đối với 100 khách hàng lớn nhất”:

❖ Thống kê số dư nợ cấp tín dụng chi tiết của 100 khách hàng là cá nhân, tổ chức có số dư nợ tín dụng lớn nhất của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

8.9. Các chỉ tiêu 8K “Số dư tiền gửi của 100 khách hàng lớn nhất”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi chi tiết của 100 khách hàng là cá nhân, tổ chức có số dư tiền gửi lớn nhất của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

8.10. Các chỉ tiêu 8L: “Thanh khoản theo thời gian đến hạn (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)”:

❖ Hộ kinh doanh, cá nhân: mã 11 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Công ty nhà nước: mã 01 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân: mã 02, 03, 04, 05, 06, 08 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: mã 09 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Công ty con, công ty liên kết của TCTD: theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

❖ Những loại hình khác: mã 07, 10, 12, 13 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

8.10.1. Các chỉ tiêu 8L.1 “Tiền gửi không kỳ hạn”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi không kỳ hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.2. Các chỉ tiêu 8L.2 “Tiền gửi có thời gian đến hạn dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) dưới 1 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.3. Các chỉ tiêu 8L.3 “Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 1 tháng đến dưới 3 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.4. Các chỉ tiêu 8L.4 “Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 3 tháng đến dưới 6 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.5. Các chỉ tiêu 8L.5: Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.6. Các chỉ tiêu 8L.6 “Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 12 tháng trở lên (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 12 tháng trở lên tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.7. Các chỉ tiêu 8L.7 “Các cam kết chưa giải ngân”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các cam kết cho vay chưa giải ngân (các cam kết về cho vay, cho thuê tài chính đã ký kết với khách hàng nhưng chưa giải ngân) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các cam kết khác chưa giải ngân (không bao gồm các cam kết về cho vay, cho thuê tài chính đã ký kết với khách hàng nhưng chưa giải ngân đã thống kê tại Chỉ tiêu 1) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư của thư tín dụng dự phòng chưa giải ngân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư của thư tín dụng khác chưa giải ngân (không bao gồm số dư của thư tín dụng dự phòng chưa giải ngân đã thống kê tại Chỉ tiêu 3) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.11. Các chỉ tiêu 8M “Giới hạn cấp tín dụng”:

❖ Đối với những cá nhân không có Mã số thuế có thể báo cáo theo số Chứng minh thư nhân dân (hoặc Hộ chiếu).

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

8.11.1. Các chỉ tiêu 8M.1 “Đối với một khách hàng (Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)”:

❖ Thống kê đối với 20 khách hàng có số dư nợ cấp tín dụng lớn nhất của Quỹ tín dụng nhân dân.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê Tên; Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.11.2. Các chỉ tiêu 8M.2 “Đối với một khách hàng và người có liên quan của Quỹ tín dụng nhân dân (Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)”:

❖ Thống kê toàn bộ khách hàng của Quỹ tín dụng nhân dân mà người có liên quan của khách hàng đó cũng được cấp tín dụng tại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê Tên; Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4, 5: Thống kê Tên; Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của người có liên quan thứ yyy đối với khách hàng thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số dư nợ cấp tín dụng đối với người có liên quan thứ yyy đối với khách hàng thứ xxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.11.3. Các chỉ tiêu 8M.3 “Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty con, hoặc một công ty liên kết của TCTD hoặc một doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (trừ Công ty cho thuê tài chính và Quỹ tín dụng nhân dân)”:

Các chỉ tiêu 8M.3.1; 8M.3.2; 8M.3.3:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tên của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số tiền dư nợ cấp tín dụng đối với đơn vị thứ xxxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.11.4. Các chỉ tiêu 8M.4 “Dư nợ cấp tín dụng chiếm 15% vốn tự có trở lên (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)”:

❖ Quan hệ tín dụng là quan hệ cho vay vốn của một TCTD đối với cá nhân và tổ chức khác dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức cho vay khác theo quy định hiện hành của NHNN.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tên và mã số thuế của từng khách hàng đang vay vốn ở ngân hàng có số dư nợ đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo so với vốn tự có của ngân hàng từ 15% trở lên. Khách hàng ở đây được hiểu là pháp nhân hoặc thể nhân.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư nợ của khách hàng thứ xxxx có dư nợ so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên. Số dư nợ của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm cho dư nợ vay của khách hàng thứ xxxx có dư nợ so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên. Số giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số khách hàng đang vay vốn của TCTD không giới hạn trong phạm vi các khách hàng có dư nợ so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên, các khách hàng này đang còn dư nợ đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6, 7: Thống kê tên và mã số thuế của khách hàng thứ xxxx đang được TCTD cam kết bảo lãnh như: bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, cam kết thanh toán L/C trả chậm, L/C trả ngay... (các cam kết bảo lãnh này đang được theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng) có số dư so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư của khách hàng thứ xxxx có số dư cam kết bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên. Số dư cam kết bảo lãnh của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm cho các cam kết bảo lãnh của khách hàng thứ xxxx có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên. Số giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê tổng số khách hàng đang được TCTD cam kết bảo lãnh không giới hạn trong phạm vi các khách hàng có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên, các khách hàng này đang còn số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12. Các chỉ tiêu 8N “Thanh khoản theo thời gian đến hạn (áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)”

❖ Thống kê số dư tiền gửi của khách hàng là cá nhân, khách hàng là tổ chức khác (pháp nhân).

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

8.12.1. Các chỉ tiêu 8N.1 “Tiền gửi không kỳ hạn”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi không kỳ hạn tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12.2. Các chỉ tiêu 8N.2 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo.

8.12.3. Các chỉ tiêu 8N.3 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) từ 1 tháng đến dưới 3 tháng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12.4. Các chỉ tiêu 8N.4 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) từ 3 tháng đến dưới 6 tháng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12.5. Các chỉ tiêu 8N.5 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12.6. Các chỉ tiêu 8N.6 “Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 12 tháng trở lên (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 12 tháng trở lên tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.13. Các chỉ tiêu 8O “Áp dụng cho ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các khoản vay TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản vay TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD ra nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD ra nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính chỉ tiêu này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư các khoản vay từ ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn đến 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê số dư các khoản vay từ ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn trên 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn đến 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 12: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn trên 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 13: Thống kê số dư các khoản tiền gửi ra nước ngoài tại ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn đến 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 14: Thống kê số dư các khoản tiền gửi ra nước ngoài tại ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn trên 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 15: Thống kê số dư các khoản cho vay ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn đến 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 16: Thống kê số dư các khoản cho vay ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn trên 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.14. Các chỉ tiêu 8P: “Áp dụng cho ngân hàng Hợp tác xã”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số thành viên đang vay vốn của ngân hàng Hợp tác xã tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số thành viên tham gia ngân hàng Hợp tác xã tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số thành viên xin ra khỏi ngân hàng Hợp tác xã và số thành viên bị khai trừ ra khỏi ngân hàng Hợp tác xã tính từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4, 5: Số dư nợ cho vay đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Số dư nợ của tháng báo cáo trên bảng cân đối tài khoản kế toán).

8.15. Các chỉ tiêu 8Q “Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số thành viên đang vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng dư nợ cho vay các thành viên tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê dư nợ cho vay đối với hộ nghèo không phải là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân. Hộ nghèo được đánh giá theo tiêu chí của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, nằm trong danh sách hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã, phường.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.16. Các chỉ tiêu 8R “Áp dụng cho TCTD có chi nhánh, công ty con ở nước ngoài”:

❖ TCTD mẹ thực hiện báo cáo thay cho từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài (các chỉ tiêu không có số dư thì báo cáo là 0).

❖ Các chỉ tiêu từ 8R.1 đến 8R.2 thống kê theo số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

❖ Giao dịch vốn là các giao dịch bao gồm: gửi tiền; cấp tín dụng; đầu tư, đầu tư vào giấy tờ có giá do TCTD mẹ, công ty con ở nước ngoài phát hành; ủy thác; nhận ủy thác đầu tư; cho vay; góp vốn; đầu tư dài hạn; và các giao dịch vốn khác giữa TCTD mẹ và chi nhánh, công ty con ở nước ngoài của TCTD; không bao gồm tiền gửi thanh toán (trung gian thanh toán cho TCTD mẹ) và các giao dịch vãng lai.

❖ Khách hàng lớn: là khách hàng có mức cấp tín dụng; hoặc góp vốn, đầu tư dài hạn; hoặc đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu); hoặc đầu tư trái phiếu; hoặc đầu tư khác chiếm từ 5% trở lên vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con ở nước ngoài.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

8.16.1. Các chỉ tiêu 8R.1 “Giao dịch vốn giữa TCTD mẹ và từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài”:**8.16.1.1. Các chỉ tiêu 8R.1.1 “Giao dịch vốn từ TCTD mẹ đến từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài”:**

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tên của của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tên quốc gia, nơi đặt trụ sở chính của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD mẹ tại chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD mẹ đối với chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư các khoản TCTD mẹ ủy thác cho vay cho chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư các khoản TCTD mẹ ủy thác đầu tư cho chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản đầu tư của TCTD mẹ vào chứng khoán nợ do công ty con ở nước ngoài thứ xxx phát hành tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư các khoản đầu tư của TCTD mẹ vào chứng khoán vốn do công ty con ở nước ngoài thứ xxx phát hành tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư các khoản TCTD mẹ góp vốn, đầu tư dài hạn vào công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê số dư các hoạt động giao dịch vốn khác của TCTD mẹ với chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.16.1.2. Các chỉ tiêu 8R.1.2 “Giao dịch vốn từ từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài đến TCTD mẹ”:

❖ Tương tự cách lập chỉ tiêu đối với các chỉ tiêu 8R.1.1 nhưng là các giao dịch vốn của từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài đến TCTD mẹ.

8.16.2. Các chỉ tiêu 8R.2 “Tiền gửi, cấp tín dụng, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tên của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tên quốc gia, nơi đặt trụ sở chính của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tên khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư các khoản nợ xấu cấp tín dụng đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư các khoản đầu tư trái phiếu đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư các khoản đầu tư khác đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê số dư vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.17. Các chỉ tiêu 8S: “Các chỉ tiêu đánh giá Stress Testing (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND, Phần trăm (%).

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 7: Thống kê tài sản “Có” theo kỳ định giá lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu này tương ứng với chỉ tiêu Tổng tài sản theo kỳ định giá lại lãi suất thực tế trong phần “Rủi ro lãi suất” tại thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

- Các chỉ tiêu từ 8 đến 14: Thống kê tổng nợ phải trả theo kỳ định giá lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu này tương ứng với chỉ tiêu Tổng nợ phải trả theo kỳ định giá lại lãi suất thực tế trong phần “Rủi ro lãi suất” tại thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

- Các chỉ tiêu từ 15 đến 17: Thống kê Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm báo cáo. Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao bao gồm: Tiền mặt, vàng tại quỹ; Tiền gửi thanh toán tại NHNN; Giấy tờ có giá đủ điều kiện chiết khấu với NHNN (chưa sử dụng cầm cố, thế chấp) theo quy định hiện hành, các tài sản tài chính khác (không bao gồm tiền gửi, cho vay các TCTD khác) có kỳ hạn còn lại dưới 03 tháng.

- Chỉ tiêu 18: Thống kê tổng số tiền vượt hạn mức trả tiền bảo hiểm theo Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Ví dụ: TCTD có 1 khách hàng (thuộc đối tượng được bảo hiểm) gửi tiền, có tổng tiền gửi là 200 triệu VND. Theo quy định hiện hành, hạn mức trả tiền bảo hiểm tối đa là 50 triệu VND. Do đó TCTD sẽ báo cáo chỉ tiêu này là 150 triệu VND.

8.18. Các chỉ tiêu 8T: “Áp dụng cho ngân hàng Hợp tác xã và Quỹ tín dụng nhân dân”:

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

8.18.1. Các chỉ tiêu 8T.1 “Phân loại nợ”:

❖ Thông kê dư nợ đến cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo phân theo từng nhóm nợ theo quy định của NHNN.

8.18.2. Các chỉ tiêu 8T.2 “Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro”:

- Chỉ tiêu 1: Số tiền dự phòng chung phải trích theo quy định đến kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Số dự phòng chung thực trích trong kỳ báo cáo.

Ví dụ: Báo cáo là quý I/2013 thì số dự phòng chung thực trích là doanh số phát sinh trong thời gian từ 01/01/2013 đến 31/3/2013.

- Chỉ tiêu 3: Số dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo (doanh số phát sinh trong quý)

- Chỉ tiêu 4: Số dư dự phòng chung còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Số dự phòng chung phải trích bổ sung (Lấy giá trị dương (>0) của chỉ tiêu 1 trừ đi giá trị của chỉ tiêu 4. Nếu giá trị ≤ 0 thì ghi bằng 0).

- Chỉ tiêu 6: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích (từ nhóm 2 đến nhóm 5) theo quy định đến kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 7 đến 10: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho từng nhóm nợ theo quy định đến kỳ báo cáo

- Chỉ tiêu 11: Tổng số dự phòng cụ thể thực trích trong kỳ báo cáo.

Ví dụ: Báo cáo là quý I/2013 thì số dự phòng cụ thể thực trích là doanh số phát sinh trong thời gian từ 01/01/2013 đến 31/3/2013.

- Chỉ tiêu 12: Tổng số dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo (doanh số phát sinh trong quý).

- Chỉ tiêu 13: Số dư dự phòng cụ thể còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 14: Tổng số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (từ nhóm 2 đến nhóm 5) (Lấy giá trị dương (> 0) của chỉ tiêu 6 trừ đi giá trị của chỉ tiêu 13. Nếu giá trị ≤ 0 thì ghi bằng 0).

- Chỉ tiêu 15: Số tiền thu hồi được của các khoản nợ bị tổn thất đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp trong quý báo cáo (doanh số phát sinh trong quý).

- Chỉ tiêu 16: Thông kê số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi trong kỳ báo cáo (doanh số phát sinh trong quý).

Chú ý: Riêng đối với báo cáo quý IV, những chỉ tiêu yêu cầu Số dư (lấy số dư đến 30/11/...); đối với những chỉ tiêu yêu cầu Doanh số (lấy doanh số phát sinh của hai tháng là tháng 10 và tháng 11).

Phụ lục 4a
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
ÁP DỤNG CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NHNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG
CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

STT	Ký hiệu	Tên mẫu biểu	Định kỳ báo cáo
1	01-A/CSTT	Báo cáo nghiệp vụ nhận ủy thác, ủy thác	Tháng
2	02-A/QLNH	Báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia/Trung quốc	Quý
3	03-A/QLNH	Báo cáo tình hình xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp	Tháng
4	04-A/QLNH	Báo cáo tình hình xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài trung - dài hạn của doanh nghiệp	Tháng
5	05-A/QLNH	Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp	Quý
6	06-A/QLNH	Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài trung - dài hạn của doanh nghiệp	Quý
7	07-A/QLNH	Báo cáo tình hình xác nhận đăng ký tiến độ chuyển vốn ra nước ngoài	Tháng
8	08-A/QLNH	Báo cáo tình hình thực hiện chuyển vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Quý
9	09-A/TD	Báo cáo tình hình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn	Tháng
10	10-A/TT	Báo cáo tình hình sự cố của hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng	Tuần

Biểu số 01-A/CSTT**Đơn vị báo cáo:.....****BÁO CÁO NGHIỆP VỤ NHẬN ỦY THÁC, ỦY THÁC***(Tháng..... năm.....)**Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm*

Chỉ tiêu	Số dư (tỷ đồng)	% tăng/ giảm so với tháng trước	% tăng/ giảm so với năm trước
1. Dư nợ cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác			
<i>1.1. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước</i>			
1.1.1. Dư nợ cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
1.1.2. Dư nợ cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
<i>1.2. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức khác ở trong nước</i>			
1.2.1. Dư nợ cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
1.2.2. Dư nợ cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra đồng Việt Nam)			
<i>1.3. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức ở nước ngoài</i>			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
2. Dư nợ ủy thác cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để cho vay			
2.1. Dư nợ ủy thác cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
2.2. Dư nợ ủy thác cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra đồng Việt Nam)			
3. Số dư các hoạt động nhận ủy thác và/hoặc ủy thác khác (không phải nhận ủy thác, ủy thác để cho vay) được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản			

*....., ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu của Quỹ TDND trên địa bàn gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Chỉ tiêu (1) = (1.1) + (1.2) + (1.3).

- Chỉ tiêu (1.1) = (1.1.1) = (1.1.2).

- Chỉ tiêu (1.2) = (1.2.1) = (1.2.2).

- Chỉ tiêu (2) = (2.1) = (2.2).

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 08/3/2012 về nghiệp vụ nhận ủy thác và ủy thác của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 02-A/QLNH

Đơn vị báo cáo:.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP VÀO TÀI KHOẢN SỐ NGOẠI TỆ
TIỀN MẶT THU TỪ XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA/TRUNG QUỐC**
(Quý năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

STT	Tên doanh nghiệp	Tình hình cấp giấy phép				Tình hình thu và nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản	
		Số giấy phép cấp trong kỳ		Số ngoại tệ được nộp theo giấy phép		Số ngoại tệ tiền mặt thu và nộp vào tài khoản trong kỳ	Số ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản lũy kế từ đầu năm
		Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, TP cấp	Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, TP cấp		
1							
...							
Tổng							

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng:

a) NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh, An Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia.
b) NHNN chi nhánh tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh thực hiện báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Trung Quốc.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Các loại ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia/Trung Quốc được quy đổi ra USD để báo cáo.

Biểu số 03-A/QLNH

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGÂN HÀNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Tháng..... năm....)

Số thứ tự khoản vay (Theo loại ngoại tệ)	Thông tin về doanh nghiệp vay			Thông tin về khoản vay			Bên cho vay		Kế hoạch rút vốn		Kế hoạch trả nợ gốc		Kế hoạch trả nợ lãi				Tên ngân hàng thực hiện			CV xác nhận của NHNN		Ghi chú		
	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế DN	Loại hình DN	Đồng tiền vay (nguyên tệ)	Hình thức vay	Thời hạn vay (tháng)	Bảo lãnh	Tên Bên cho vay	Loại hình DN Bên cho vay	Quốc gia chủ nợ	Thời gian rút vốn (tháng/năm)	Kỳ rút vốn (lần)	Thời gian trả nợ (tháng/năm)	Kỳ trả nợ	Cách tính lãi	Lãi suất thả nổi	Lãi cơ bản (%/năm)	Lãi lẻ (%/n)	Kỳ trả nợ	Tên ngân hàng	Chi nhánh		Số CV XN ĐK	Ngày xác nhận đăng ký
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tổng các khoản vay bằng USD																								
- DN A																								
- DN B																								
-																								
Tổng các khoản vay bằng EUR																								
- DN A																								
- DN B																								
-																								
Tổng các khoản vay bằng JPY																								
- DN A																								
- DN B																								
-																								
Tổng các khoản vay bằng CNY																								
- DN A																								
- DN B																								
-																								
Tổng các khoản vay bằng VNĐ																								
- DN A																								
- DN B																								
-																								
Tổng các khoản vay bằng ngoại tệ khác quy USD																								
- DN A																								
- DN B																								
-																								
Tổng kim ngạch vay quy USD																								

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp trên cơ sở xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp trên địa bàn.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Tên doanh nghiệp vay: Ghi chính xác tên doanh nghiệp thực hiện khoản vay nước ngoài.

(2) Mã số thuế: Ghi đúng và đủ mã số thuế của doanh nghiệp vay.

(3) Loại hình doanh nghiệp ghi mã:

- Đối với doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOE: Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu); FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; KHA: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc 2 loại hình doanh nghiệp trên;

- Đối với doanh nghiệp là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOB: Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước; BAK: Tổ chức tín dụng khác.

(4) Đồng tiền vay (nguyên tệ): Đồng tiền doanh nghiệp sử dụng để rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay. Thống kê theo đồng tiền vay thực tế theo Hợp đồng vay của doanh nghiệp.

(5) Kim ngạch vay: Giá trị bằng tiền của khoản vay được tính theo nguyên tệ.

(6) Hình thức vay: Kê khai trên cơ sở các ký hiệu: T: Vay bằng tiền; H: Vay bằng hàng hóa; K: Khác.

(7) Thời hạn vay: Ghi thời hạn khoản vay theo tháng trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng vay được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN.

(8) Bảo lãnh: Ghi tất cả đối tượng bảo lãnh cho khoản vay theo ký hiệu sau: R: Bảo lãnh bởi Người cư trú của Việt Nam; NR: Bảo lãnh bởi Người không cư trú của Việt Nam; N: Khoản vay không có bảo lãnh. Khái niệm về Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 8 Thông tư này.

(9) Tên Bên cho vay: Ghi tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp cung cấp nguồn vốn vay.

(10) Loại hình doanh nghiệp của Bên cho vay: IN: Bên cho vay là công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ (inter-company lending), CI: TCTD, tổ chức tài chính quốc tế; KH: Các đối tượng khác không thuộc 2 đối tượng nêu trên (Đối với khoản vay hợp vốn, ghi theo Bên cho vay chiếm đa số).

(11) Quốc gia chủ nợ: Ghi tên quốc gia của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp cung cấp nguồn vốn vay theo mã quốc gia quy định tại Bảng 9, Phụ lục 5 Thông tư này.

(12) Thời gian rút vốn: Ghi thời gian rút vốn theo kế hoạch: (tháng/năm) hoặc từ (tháng/năm) đến (tháng/năm).

(13) Kỳ rút vốn: Số lần rút vốn liên quan đến khoản vay (1 lần, nhiều lần), hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.

(14) Thời gian trả nợ: Ghi thời gian trả nợ gốc theo kế hoạch: (tháng/năm) hoặc từ (tháng/năm) đến (tháng/năm).

(15) Kỳ trả nợ: Số lần trả nợ gốc liên quan đến khoản vay 1 lần, nhiều lần, hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.

- (16) Lãi suất cố định: Áp dụng đối với trường hợp khoản vay có lãi suất, ghi mức lãi suất cố định của khoản vay trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng vay được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN (%năm).
- (17) Lãi suất cơ bản: Áp dụng đối với trường hợp khoản vay có lãi suất thả nổi, ghi tắt cách tính lãi suất thả nổi, ví dụ: L6m: Libor 6 tháng với đồng tiền vay.
- (18) Lãi lẻ: Ghi mức lãi lẻ trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng vay, được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN.
- (19) Kỳ trả nợ: Ghi tóm tắt kế hoạch trả nợ (lãi) của khoản vay hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (20) Tên ngân hàng: Ghi tên của TCTD làm dịch vụ chuyển tiền rút vốn, trả nợ cho khoản vay, được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN theo đơn đăng ký khoản vay của doanh nghiệp (không bao gồm tên chi nhánh) theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 05/6/2007.
- (21) Chi nhánh: Ghi tên chi nhánh của ngân hàng thực hiện khoản vay.
- (22) Số công văn xác nhận đăng ký: Ghi số công văn của NHNN tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài gửi doanh nghiệp (ghi phần số không bao gồm phần chữ).
- (23) Ngày xác nhận đăng ký: Là ngày NHNN phát hành văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài.
- (24) Ghi chú: Các nội dung cần chú ý đối với khoản vay.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 04-A/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG - DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP

(Tháng ... năm....)

Số thứ tự khoản vay (Theo loại ngoại tệ)		Thông tin về doanh nghiệp vay			Thông tin về khoản vay				Bên cho vay			Kế hoạch rút vốn		Kế hoạch trả nợ gốc		Kế hoạch trả nợ lãi				Tên ngân hàng thực hiện			CV xác nhận của NHNN			Ghi chú	
		Tên doanh nghiệp	Mã số thuế DN	Loại hình DN	Đồng tiền vay (nguyên tệ)	Kim ngạch vay	Hình thức vay	Thời hạn vay (tháng)	Bảo lãnh	Tên Bên cho vay	Loại hình DN Bên cho vay	Quốc gia chủ nợ	Thời gian rút vốn (tháng/năm)	Kỳ rút vốn (lần)	Thời gian trả nợ (tháng/năm)	Kỳ trả nợ	Cách tính lãi		Kỳ trả nợ	Tên ngân hàng		Chi nhánh	Số CV XN ĐK	Ngày xác nhận đăng ký			
0		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
Tổng các khoản vay bằng USD																											
		- DN A			...																						
		- DN B																									
		-																									
Tổng các khoản vay bằng EUR																											
		- DN A			...																						
		- DN B																									
		-																									
Tổng các khoản vay bằng JPY																											
		- DN A																									
		- DN B																									
		-																									
Tổng các khoản vay bằng CNY																											
		- DN A				...																					
		- DN B																									
		-																									
Tổng các khoản vay bằng VNĐ																											
		- DN A				...																					
		- DN B																									
		-																									
Tổng các khoản vay bằng ngoại tệ khác quy USD																											
		- DN A				...																					
		- DN B																									
		-																									
Tổng kim ngạch vay quy USD																											

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp trên cơ sở xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp trên địa bàn (bao gồm khoản tự vay tự trả mới và khoản vay ngân hàng gia hạn thành trung, dài hạn).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Tên Doanh nghiệp vay: Ghi chính xác tên doanh nghiệp thực hiện khoản vay nước ngoài.

(2) Mã số thuế: Ghi đúng và đủ mã số thuế của doanh nghiệp vay.

(3) Loại hình doanh nghiệp:

- Đối với doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOE: Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu); FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; KHA: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc 2 loại hình doanh nghiệp trên;

- Đối với doanh nghiệp là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOB: Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước; BAK: Tổ chức Tín dụng khác.

(4) Đồng tiền vay (nguyên tệ): Đồng tiền doanh nghiệp sử dụng để rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay. Thống kê theo đồng tiền vay thực tế (đồng tiền nhận nợ) theo Hợp đồng vay của doanh nghiệp.

(5) Kim ngạch vay: Giá trị bằng tiền của khoản vay được tính theo nguyên tệ.

(6) Hình thức vay: Kê khai trên cơ sở các ký hiệu: T: Vay bằng tiền; H: vay bằng hàng hóa (Nhập hàng hóa, thuê tài chính dịch vụ trả chậm,.....); B: phát hành trái phiếu; L: Thuê tài chính.

(7) Thời hạn vay: Ghi thời hạn khoản vay theo tháng trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng vay được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN.

(8) Bảo lãnh: Ghi tất đối tượng bảo lãnh cho khoản vay theo ký hiệu sau: R: Bảo lãnh bởi Người cư trú của Việt Nam; NR: Bảo lãnh bởi Người không cư trú của Việt Nam; N: Khoản vay không có bảo lãnh. Khái niệm về Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 8 Thông tư này.

(9) Tên Bên cho vay: Ghi tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp cung cấp nguồn vốn vay.

(10) Loại hình doanh nghiệp của Bên cho vay: IN: Bên cho vay là công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ (inter-company lending), CI: TCTD, tổ chức tài chính quốc tế; KH: Các đối tượng khác không thuộc 2 đối tượng nêu trên (loại hình doanh nghiệp bên cho vay của khoản phát hành trái phiếu). Đối với khoản vay hợp vốn, ghi theo Bên cho vay chiếm đa số.

(11) Quốc gia chủ nợ: Ghi tên quốc gia của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp cung cấp nguồn vốn vay theo mã quốc gia quy định tại Bảng 9, Phụ lục 5 Thông tư này.

(12) Thời gian rút vốn: Ghi thời gian rút vốn theo kế hoạch: (tháng/năm) hoặc từ (tháng/năm) đến (tháng/năm).

(13) Kỳ rút vốn: Số lần rút vốn liên quan đến khoản vay (1 lần, nhiều lần), hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.

(14) Thời gian trả nợ: Ghi thời gian trả nợ gốc theo kế hoạch: (tháng/năm) hoặc từ (tháng/năm) đến (tháng/năm).

- (15) Kỳ trả nợ: Số lần trả nợ gốc liên quan đến khoản vay 1 lần, nhiều lần, hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (16) Lãi suất cố định: Áp dụng đối với trường hợp khoản vay có lãi suất, ghi mức lãi suất cố định của khoản vay trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng vay được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN (%/năm).
- (17) Lãi suất cơ bản: Áp dụng đối với trường hợp khoản vay có lãi suất thả nổi, ghi tất cả các tính lãi suất thả nổi, ví dụ: L6m: Libor 6 tháng với đồng tiền vay.
- (18) Lãi lẽ: Ghi mức lãi lẽ trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng vay, được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN.
- (19) Kỳ trả nợ: Ghi tóm tắt kế hoạch trả nợ (lãi) của khoản vay hoặc rút vốn định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (20) Tên ngân hàng: Ghi tên của TCTD làm dịch vụ chuyển tiền rút vốn, trả nợ cho khoản vay, được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN theo đơn đăng ký khoản vay của doanh nghiệp (không bao gồm tên chi nhánh) theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 05/6/2007.
- (21) Chi nhánh: Ghi tên chi nhánh của ngân hàng thực hiện khoản vay.
- (22) Số CV XNĐK: Ghi số công văn của NHNN tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài gửi doanh nghiệp (ghi phần số không bao gồm phần chữ).
- (23) Ngày xác nhận đăng ký: Là ngày NHNN phát hành văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài.
- (24) Ghi chú: Các nội dung cần chú ý đối với khoản vay (Ví dụ: ngắn hạn chuyển trung, dài hạn).

Biểu số 05-A/QLNH

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN CỦA DOANH NGHIỆP

(Quý..... năm.....)

Đơn vị: *quy USD*

Nhận dạng khoản vay							Quy USD						Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng thực hiện (Rút vốn, trả nợ)			
Khoản vay (theo loại ngoại tệ)	Kim ngạch	Loại hình doanh nghiệp	Hình thức vay	Bảo lãnh	Loại hình Bên cho vay	Tỷ giá	Dự nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Dự nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả lãi	Tên ngân hàng	Chi nhánh	
							Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi	Tổng						Trong đó quá hạn
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng các khoản vay bằng USD																			
- DN A									
- DN B																			
-			
Tổng các khoản vay bằng EUR																			
- DN A									
- DN B																			
-			
Tổng các khoản vay bằng JPY																			
- DN A									
- DN B																			
-			
Tổng các khoản vay bằng CNY																			
- DN A									
- DN B																			
-			
Tổng các khoản vay bằng VNĐ																			
- DN A									
- DN B																			
-			

Nhận dạng khoản vay							Quy USD						Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng thực hiện (Rút vốn, trả nợ)			
Khoản vay (theo loại ngoại tệ)	Kim ngạch	Loại hình doanh nghiệp	Hình thức vay	Bảo lãnh	Loại hình Bền cho vay	Tỷ giá	Dự nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Dự nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả lãi	Tên ngân hàng	Chi nhánh	
							Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi	Tổng						Trong đó quá hạn
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng các khoản vay bằng đồng tiền khác quy USD																			
- DN A																			
- DN B																			
-																			
Tổng quy USD																			

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp trên địa bàn.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngày sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (0): Liệt kê từng khoản vay của doanh nghiệp phân tổ theo đồng tiền.

- Cột (2): Loại hình doanh nghiệp:

+ Đối với doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOE: Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu); FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; KHA: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc 2 loại hình doanh nghiệp trên;

+ Đối với doanh nghiệp là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOB: Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước; BAK: Tổ chức Tín dụng khác.

- Cột (6): Tỷ giá được tính chéo dựa trên tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu của kỳ thứ 3 (từ ngày 21 đến ngày 30) tháng cuối cùng của kỳ báo cáo và tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày 20 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo (tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu và tỷ giá bình quân liên ngân hàng được niêm yết trên website của Ngân hàng Nhà nước).

- Cột (12) = Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Chênh lệch nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm.

- Cột (13) = Cột (7) + Cột (9) - Cột (10) + Cột (12).

(Quý.... năm.....)

Đơn vị: quy USD

[illegible]

Nhận dạng khoản vay						Quy USD										Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng thực hiện (Rút vốn, trả nợ)	
Khoản vay (theo loại ngoại tệ)	Kim ngạch	Loại hình doanh nghiệp	Hình thức vay	Bảo lãnh	Loại hình Bên cho vay	Tỷ giá	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả lãi	Tên ngân hàng	Chi nhánh		
							Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi	Tổng						Trong đó quá hạn	
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
Tổng các khoản vay bằng đồng tiền khác quy USD																				
- DN A										
- DN B																				
-																				
Tổng quy USD										

Lập biểu**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp trên địa bàn (Bao gồm khoản tự vay tự trả mới và khoản vay ngân hạn gia hạn thành trung, dài hạn).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (0) 'Tên doanh nghiệp': Liệt kê từng khoản vay của doanh nghiệp phân tổ theo đồng tiền.

- Cột (2): Loại hình doanh nghiệp: SOE:

+ Đối với doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOE: Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu); FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; KHA: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc 2 loại hình doanh nghiệp trên;

+ Đối với doanh nghiệp là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOB: Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước; BAK: Tổ chức Tín dụng khác.

- Cột (6): Tỷ giá được tính chéo dựa trên tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu của kỳ thứ 3 (từ ngày 21 đến ngày 30) tháng cuối cùng của kỳ báo cáo và tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày 20 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo (tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu và tỷ giá bình quân liên ngân hàng được niêm yết trên website của NHNN).

- Cột (12) = Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngân hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Chênh lệch nhân giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm.

- Cột (13) = Cột (7) + Cột (9) - Cột (10) + Cột (12).

Biểu số 07-A/QLNH

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ TIẾN ĐỘ CHUYỂN VỐN RA NƯỚC NGOÀI
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

STT	Nhà đầu tư	Năm cấp phép	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn của dự án theo giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp của Bên Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư	Vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi cấp giấy chứng nhận đầu tư (nếu có)	Thời gian chuyển vốn (từ tháng/năm đến tháng/năm)	Ngân hàng mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	
								Ngân hàng	Chi nhánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Tên tổ chức, cá nhân A đầu tư ra nước ngoài								
	- Dự án 1								
	- Dự án n								
2								
	Tên tổ chức, cá nhân B đầu tư ra nước ngoài								
	- Dự án 1								
3	- Dự án n								
								
								
Tổng cộng									

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng....) được cấp giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) ra nước ngoài.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập biểu:

- Cột (2): Thống kê Nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, TCTD....) được cấp GCNĐT ra nước ngoài. Trường hợp một nhà đầu tư có nhiều dự án đầu tư, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố báo cáo theo từng dự án đầu tư đã được cấp phép.

Chú ý: Nhà đầu tư tại Cột (2) phải tương đồng với Nhà đầu tư tại Cột (2) Biểu số 08-A/QLNH.

- Cột (3): Năm dự án được cấp phép theo GCNĐT.

- Cột (4): Nước tiếp nhận đầu tư theo GCNĐT.

- Cột (5): Tổng vốn đầu tư của dự án theo GCNĐT: giá trị tổng vốn đầu tư của dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (6): Vốn góp của Bên Việt Nam theo GCNĐT: giá trị vốn góp của Bên Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (7): Thống kê vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp GCNĐT (Ví dụ: đối với các dự án đầu khi thực hiện theo Nghị định 17/2009/NĐ-CP).

- Cột (8): Thống kê thời gian chuyển vốn dự kiến của dự án đầu tư (Ví dụ: Dự án A có thời gian chuyển vốn từ tháng 01/2013 đến tháng 12/2023 thì được thống kê tại cột (8) là: 01/2013 - 12/2023).

- Cột (9): Tên ngân hàng nơi Nhà đầu tư Việt Nam mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

- Cột (10): Chi nhánh ngân hàng nơi Nhà đầu tư Việt Nam mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Biểu số 08-A/QLNH

Đơn vị báo cáo:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

(Quý..... năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

STT	Nhà đầu tư	Năm cấp phép	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án theo giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp của Bên Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư	Giá trị góp vốn kỳ báo cáo			Giá trị góp vốn lũy kế			Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam		Vốn đầu tư chuyển về nước		Dự kiến nhu cầu chuyển vốn trong quý tiếp theo		Ghi chú
						Tiền mặt	Lợi nhuận được phép giữ lại tái đầu tư	Giá trị góp vốn khác	Tiền mặt	Lợi nhuận được phép giữ lại tái đầu tư	Giá trị góp vốn khác	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Tiền mặt	Giá trị góp vốn khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Tên tổ chức, cá nhân A đầu tư ra nước ngoài																	
	- Dự án 1																	
	- Dự án n																	
																	
2	Tên tổ chức, cá nhân B đầu tư ra nước ngoài																	
	- Dự án 1																	
	- Dự án n																	
																	
3																	
Tổng cộng																		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Lập biểu

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng...) được cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý Ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập biểu:

- Cột (2): Thống kê Nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng...) được cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp 1 nhà đầu tư có nhiều dự án đầu tư, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố báo cáo theo từng dự án đầu tư đã được cấp phép.

Chú ý: Tên Nhà đầu tư tại Cột (2) phải tương đồng với Nhà đầu tư tại Cột (2) Biểu số 07-A/QLNH.

- Cột (3): Năm dự án được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (4): Nước tiếp nhận đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (5): Tổng vốn đầu tư của dự án theo GCNĐT: giá trị tổng vốn đầu tư của dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (6): Vốn góp của Bên Việt Nam theo GCNĐT: giá trị vốn góp của Bên Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (7): Giá trị góp vốn của Nhà đầu tư Việt Nam bằng tiền mặt.

- Cột (8), (11): Lợi nhuận được phép giữ lại tái đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

- Cột (9), (12), (18): Giá trị góp vốn khác bao gồm: giá trị góp vốn bằng hàng hóa, máy móc thiết bị, quyền sở hữu trí tuệ, nhượng quyền thương hiệu...

- Cột (17), (18): Thống kê số liệu dự kiến nhu cầu chuyển vốn trong quý tiếp theo căn cứ trên báo cáo dự kiến nhu cầu chuyển vốn của Nhà đầu tư Việt Nam.

- Cột (19): Ghi chú một số nội dung như: Tình trạng hoạt động của dự án (hết thời hạn đầu tư, ngừng hoạt động...), Tình hình chấp hành chế độ báo cáo của Nhà đầu tư (BC: Nhà đầu tư có báo cáo, O: Nhà đầu tư không báo cáo).

[illegible]

[illegible]

STT	Loại cho vay	Doanh số phát sinh trong kỳ b/c		Dự nợ cuối kỳ						Số lượt khách hàng còn dư nợ				
				Tổng số	Trong đó bằng VND	Phân theo thời hạn		Nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Nợ xấu			Nợ chừa Chính phủ xử lý		
		Ngắn hạn	Trung, dài hạn			Nhóm 3	Nhóm 4		Nhóm 5					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (7) + (8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Hộ gia đình, cá nhân nhận khoán trong các nông lâm trường													
E	Cho vay theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ													
F	Cho vay hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch													

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp ngay sau tháng báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu của Quỹ TDND trên địa bàn gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

a) Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

- Cho vay bằng USD được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cho vay bằng ngoại tệ khác và vàng quy đổi theo tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

b) Phân loại trang trại và hợp tác xã:

- Kinh tế trang trại: Nếu trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng hàng hóa dịch vụ của loại sản xuất kinh doanh có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.

- Hợp tác xã: Nếu hợp tác xã sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng hàng hóa dịch vụ của loại sản xuất kinh doanh có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 10-A/TT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỰ CỐ CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

(Tuần từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....)

TT	Địa điểm xảy ra sự cố	Thời điểm xảy ra sự cố	Mô tả sự cố	Nguyên nhân gây sự cố	Ảnh hưởng (hậu quả) của sự cố	Phương án xử lý sự cố	Thời điểm hoàn thành khắc phục	Số biên bản (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
...								
n								

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các đơn vị thuộc NHNN quản lý, vận hành, tham gia Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (Cục Công nghệ tin học, Sở Giao dịch, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố...) và các TCTD thành viên (Hội sở chính).
2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là 9h sáng ngày làm việc đầu tiên của tuần tiếp theo ngay sau tuần báo cáo.
3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.
4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thanh toán.

Ghi chú:

- Cục Công nghệ tin học thống kê sai sót, sự cố trên toàn hệ thống trên cơ sở Báo cáo vận hành được lập hàng ngày tại Trung tâm Thanh toán Quốc gia.
- Các đơn vị khác thống kê sai sót, sự cố đã được lập tại đơn vị (riêng các TCTD thành viên - Hội sở chính thống kê sai sót trên toàn hệ thống nội bộ của mình), bao gồm các trường hợp đã được lập biên bản hoặc các trường hợp được ghi nhận tại đơn vị nhưng không lập biên bản.

(Xem tiếp Công báo số 81 + 82)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng